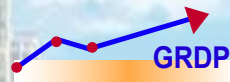




TỔNG CỤC THỐNG KÊ CỤC THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2023

**Tổng sản phẩm (GRDP)
theo giá so sánh**



109,07%

Thu ngân sách



88,53%

Chi ngân sách



100,16%

**Diện tích gieo trồng
cây hàng năm**



96,72%

**Chỉ số sản xuất
công nghiệp**



106,00%

**Vốn đầu tư phát triển
toàn xã hội**



112,70%

**Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng**



120,35%

Kim ngạch xuất khẩu



98,35%

Doanh thu du lịch



303,59%

**Chỉ số giá tiêu dùng
binh quân**



104,92%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
quý I năm 2023 so năm trước*

KHÁNH HÒA, 3/2023

Số: /BC-CTK

Khánh Hòa, ngày tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa
tháng 3 và quý I năm 2023

Các tổ chức quốc tế đưa ra những nhận định khác nhau về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023. Tại thời điểm đầu năm, đa số dự báo về tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 được điều chỉnh tăng so với dự báo trước đây dựa trên một số tín hiệu tích cực như: Trung Quốc mở cửa trở lại; giá lương thực và năng lượng toàn cầu giảm; khủng hoảng khí đốt tự nhiên ở châu Âu giảm đáng kể; nhu cầu tiêu dùng có khả năng phục hồi dùng mạnh mẽ trong ngắn hạn. Tuy nhiên, vẫn tiềm ẩn một số nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới như: Quá trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc có thể bị đình trệ do mức độ miễn dịch COVID-19 ở cộng đồng vẫn còn thấp, cùng với khủng hoảng sâu sắc của thị trường bất động sản với rủi ro vỡ nợ cao; leo thang xung đột ở U-crai-na vẫn là nguyên nhân gây ảnh hưởng tiêu cực với châu Âu và các nước có thu nhập thấp, chia rẽ nền kinh tế thế giới thành các khối và làm gia tăng căng thẳng địa chính trị; tình trạng lạm phát kéo dài và những khó khăn về nợ công ở các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi...

Trước những khó khăn và thách thức trong nước và quốc tế, kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn tiếp tục tăng trưởng dương. Lĩnh vực du lịch tiếp tục phục hồi do Trung Quốc dỡ bỏ các hạn chế đi lại, nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng, thị trường xuất khẩu có dấu hiệu khởi sắc, lạm phát cơ bản được kiểm soát tốt... Bên cạnh đó, kinh tế vĩ mô tiếp tục đối mặt với những nguy cơ tiềm ẩn như: Kinh tế toàn cầu thời gian tới tiếp tục còn nhiều yếu tố bất lợi và khó lường, căng thẳng tài chính gia tăng, lạm phát cao hơn, căng thẳng địa chính trị đang diễn ra, dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, khó lường... Trước tình hình đó, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 6/01/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; cùng nhiều văn bản chỉ đạo nhằm

đảm bảo vừa phòng chống dịch, vừa khôi phục và phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống Nhân dân.

Với tỉnh Khánh Hòa, tình hình kinh tế của tỉnh trong quý I năm 2023 tiếp tục duy trì tốc độ phát triển, đời sống xã hội được quan tâm, đảm bảo. Bên cạnh đó, kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng thấp so với cùng kỳ; sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do chi phí nguyên liệu đầu vào tăng, giá bán sản phẩm giảm, sản lượng khai thác thủy sản giảm; ngành du lịch tuy đã cơ bản được phục hồi tuy nhiên công suất sử dụng phòng bình quân còn rất thấp; chưa thu hút được các dự án đầu tư ngoài ngân sách... Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành, địa phương tập trung thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, Kết luận của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hành động của Tỉnh ủy; đặc biệt khẩn trương đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thành các quy hoạch, đề án, quy định làm cơ sở để triển khai các nhiệm vụ, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 55/2022/QH15 của Quốc hội. Với sự quyết tâm, nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị, của các doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân, kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý I năm 2023 như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) quý I năm 2023 ước được 13.248,9 tỷ đồng, tăng 9,07% so cùng kỳ năm trước, xếp thứ tư của cả nước¹, trong đó GRDP phân theo ngành kinh tế tăng 10,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 0,55%. Đóng góp trong tổng mức tăng 10,2% của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,57%, làm tăng 0,15 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,63%, làm tăng 2,74 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 13,02%, làm tăng 6,24 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,57% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông nghiệp tăng 2,29% so cùng kỳ năm trước, làm tăng 0,08 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng chung toàn tỉnh; khu vực thủy sản tăng 1,2%, làm tăng 0,08 điểm phần trăm; riêng khu vực lâm nghiệp giảm 0,83%, làm giảm 0,01 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,63% so cùng kỳ năm trước: Ngành công nghiệp tăng 6,05%, đóng góp 1,4 điểm phần trăm; ngành xây dựng

¹ Theo Công bố số liệu GRDP của Tổng cục Thống kê: Thành phố Hải Phòng tăng 9,65%; tỉnh Bình Thuận tăng 9,86% và tỉnh Hậu Giang tăng 12,67%.

tăng 15,69%, đóng góp 1,33 điểm phần trăm. Trong các ngành hoạt động công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tỷ trọng đóng góp cao nhất tăng 6,67%, đóng góp tăng 5,6 điểm phần trăm của toàn ngành công nghiệp và đóng góp tăng 1,3 điểm phần trăm của toàn tỉnh.

Khu vực dịch vụ là ngành có mức đóng góp tỷ trọng cao nhất trong GRDP toàn tỉnh có sự tăng trưởng mạnh mẽ với mức tăng 13,02%. Trong khu vực dịch vụ, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 49,78%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 36,66%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 23,48%, vận tải kho bãi tăng 17,11%...

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) quý I năm 2023 ước được 24.303,3 tỷ đồng, với cơ cấu nền kinh tế như sau: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,66%, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 30,61%, ngành dịch vụ chiếm 49,17%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,56% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm trước là: 11,12%; 31,12%; 47,35%; 10,41%).

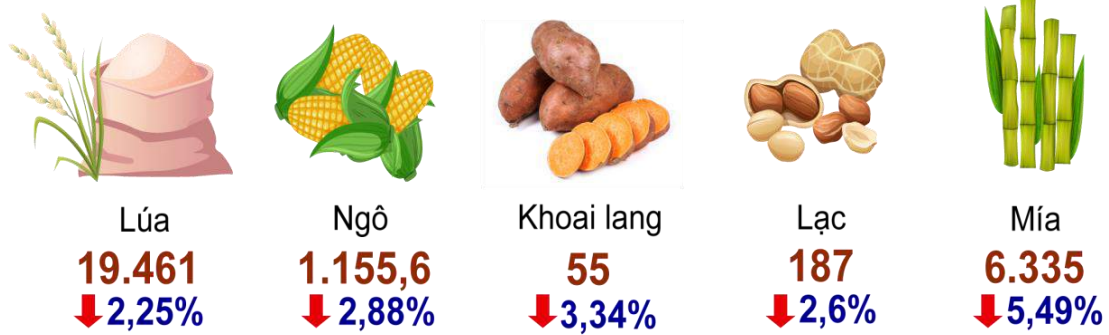
2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo trồng, chăm sóc, đồng thời thu hoạch một số cây hàng năm vụ Đông Xuân. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, người nuôi đang tập trung tái đàn, phát triển sản xuất, đảm bảo nguồn cung ổn định ra thị trường. Hoạt động thủy sản tuy đang bước vào chính vụ khai thác nhưng tình trạng thiếu hụt lao động nghề biển kéo dài từ tháng 02 đến nay đã ảnh hưởng đến các chuyến tàu ra khơi; cộng với giá xăng dầu liên tục tăng khiến hoạt động đánh bắt hải sản của ngư dân gặp nhiều khó khăn, nhiều tàu cá nằm bờ do không đủ chi phí nhiên liệu nên sản lượng khai thác thủy sản tháng 3/2023 giảm so cùng kỳ năm trước. Về nuôi trồng thủy sản đang trong vụ thả nuôi người dân tiếp tục thả giống cho vụ mới.

a. Nông nghiệp

Các địa phương trong tỉnh đã kết thúc gieo trồng được 19.461 ha lúa Đông Xuân đạt 96,75% kế hoạch và giảm 447,9 ha so cùng kỳ năm trước. Hiện nay, lúa Đông Xuân đang sinh trưởng và phát triển, trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng. Toàn tỉnh hiện có 4.022 ha lúa Đông Xuân cho thu hoạch, năng suất bình quân ước đạt 64,27 tạ/ha, tăng 0,32 tạ/ha so cùng kỳ năm trước do từ đầu vụ đến nay, lúa sinh trưởng, phát triển trong điều kiện khá thuận lợi về thời tiết và nước tưới; sản lượng được 25.848,14 tấn, giảm 1.092,65 tấn, do diện tích thu hoạch sớm giảm.

 Diện tích một số cây hàng năm (ha)



Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm từ đầu vụ Đông Xuân đến thời điểm 15/3/2023 ước được 31.333,5 ha, bằng 46,08% kế hoạch, trong đó cây lương thực 20.616,6 ha, bằng 41,27%; cây chất bột có củ 1.401,2 ha, bằng 48,38%; cây thực phẩm 2.013,3 ha, bằng 37,44%; cây công nghiệp hàng năm 6.682,9 ha, bằng 68,36%. So cùng kỳ năm trước, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 3,28%, trong đó cây thực phẩm giảm 1,24%; cây lương thực giảm 2,29% (ngô giảm 2,88%; lúa giảm 2,25%, do một số diện tích đất lúa nằm trong quy hoạch đường cao tốc Bắc Nam); cây công nghiệp hàng năm giảm 5,39%, riêng diện tích trồng mía giảm 5,49% do các năm gần đây giá mía nguyên liệu tăng thấp, trong khi chi phí lao động, phân bón, thuốc trừ sâu... đều tăng, mặt khác một phần lớn diện tích nằm trong quy hoạch các dự án lớn nên người dân không tái đầu tư; cây chất bột có củ giảm 10,46%.

Về tình hình sản xuất cây lâu năm, người dân đang tập trung theo dõi, chăm sóc, vệ sinh vườn, bón phân để cây phát triển tốt chuẩn bị cho vụ thu hoạch tới; tuy nhiên, giá các mặt hàng nông sản xuống thấp; cộng với người dân đã chuyển đổi một số cây ăn quả có hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao nên diện tích một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả giảm so cùng kỳ năm trước như: Xoài 8.210,2 ha, giảm 0,6%; chuối 3.270,3 ha, giảm 1,23%; thanh long 95,6 ha, giảm 0,52%; dứa 351,2 ha, giảm 5,57%; cam 106,1 ha, giảm 6,85%; nhãn 7,8 ha, giảm 33,9%; chôm chôm 106,5 ha, giảm 3,62%; dứa 1.602,7 ha, giảm 2,84%; điều 3.330,1 ha, giảm 1,33%. Do diện tích cho sản phẩm giảm nên sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm và cây ăn quả giảm so với cùng kỳ năm trước như: Chuối 6.858 tấn, giảm 50,5 tấn; thanh long 102,5 tấn, giảm 1,3 tấn; dứa 162,9 tấn, giảm 12,9 tấn; nhãn 3,5 tấn, giảm 3,4 tấn; dứa 1.423 tấn, giảm 5 tấn; điều 31 tấn, giảm 0,3 tấn; riêng xoài 5.075 tấn, tăng 101,1 tấn; bưởi 697 tấn, tăng 17,0 tấn do diện tích đến thời kỳ thu hoạch tăng.

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển ổn định. Sau khi xuất bán gia súc, gia cầm để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán, người nuôi đang tập trung tu sửa, vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng trại để tiếp tục tái đàn, không để đứt gãy chuỗi cung ứng. Tính đến cuối tháng 3/2023, tổng đàn trâu hiện có 3.802 con, giảm 2,44% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 63.339 con, tăng 0,12% do giá bò hơi giảm nên hộ nuôi tiếp tục giữ đàn để đợi giá lên xuất bán; đàn lợn 271,9 nghìn con, tăng 4,32% do các công ty, trại chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học thực hiện tái đàn sau khi xuất bán trong dịp Tết; đàn gia cầm 3.255,5 nghìn con, tăng 0,6% (trong đó đàn gà 2.410 nghìn con, tăng 0,65%) do thời tiết còn lạnh nên hộ nuôi tái đàn chậm.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng quý I năm 2023 được 74,6 tấn, tăng 1,26% so cùng kỳ năm trước; bò 1.965,1 tấn, tăng 1,49%; lợn 8.050,5 tấn, tăng 3,85%; gia cầm 2.625,3 tấn, tăng 5,99% (trong đó: gà 1.735,6 tấn, tăng 3,93%); sản lượng trứng gia cầm 17.545,2 nghìn quả, tăng 8,72% (trong đó: trứng gà 12.289,8 nghìn quả, tăng 6,2%) do giá trứng tăng nên người nuôi tăng sản lượng gà đẻ.

Các đơn vị Thú y thường xuyên giám sát, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đặc biệt là bệnh dịch tả lợn Châu Phi (ASF) nên trong quý I năm 2023 trên địa bàn tỉnh chưa phát sinh dịch bệnh gia súc, gia cầm. Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm và tình hình sử dụng chất cấm trong chăn nuôi luôn được tăng cường nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn sức khỏe cho người tiêu dùng.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 3/2023 chủ yếu tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đồng thời ươm giống cây lâm nghiệp chuẩn bị cho kế hoạch trồng rừng năm 2023. Sản lượng gỗ khai thác các loại tháng 3/2023 ước được 3.220 m³, tăng 2,32% so cùng kỳ năm trước, do nhu cầu xuất khẩu dăm gỗ tăng cao nên giá gỗ keo được thu mua đang ở mức khá cao, người dân tập trung khai thác; sản lượng củi khai thác được 1.417 ste, giảm 3,54%. Tính chung quý I năm 2023, sản lượng gỗ khai thác các loại được 7.606 m³, tăng 0,61%; sản lượng củi khai thác được 3.309 ste, giảm 1,49%.

Hiện nay, thời tiết đang bước vào mùa khô, UBND tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan chủ động thực hiện có hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh; tăng cường công

tác kiểm tra, đôn đốc, thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để quản lý và bảo vệ rừng. Bên cạnh đó, từ ngày 20/02/2023 lập Chốt bảo vệ rừng tại khu vực Cây Sung, xã Sơn Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, đồng thời phối hợp tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng khu vực tiểu khu 301, 303, 242... nhằm tăng cường công tác phối hợp tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng khu vực giáp ranh giữa lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Khánh Hòa và Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà. Trong tháng 3/2023, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã phát hiện 01 vụ phá rừng tại Thị xã Ninh Hòa, với diện tích bị phá là 7,18 ha, giảm 07 vụ so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 01 vụ phá rừng, giảm 11 vụ so với cùng kỳ năm trước, với diện tích bị phá là 7,18 ha và chưa phát sinh vụ cháy rừng.

c. Thủy sản

Tuy đang trong mùa đánh bắt thủy sản nhưng tại Cảng Hòn Rớ, một trong những cảng cá có lượng tàu thuyền đánh bắt lớn nhất của tỉnh Khánh Hòa, nhiều tàu cá đang nằm bờ nguyên nhân là do thiếu lao động nghề biển; cộng với giá xăng dầu liên tục tăng khiến hoạt động đánh bắt thủy sản của ngư dân gặp nhiều khó khăn.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 3/2023 ước được 13.017,2 tấn, giảm 0,78% so cùng kỳ năm trước: Cá 11.067,3 tấn, giảm 1,38%; tôm 566,3 tấn, tăng 5,37% và thủy sản khác 1.383,6 tấn, tăng 1,75%. Trong tổng sản lượng thủy sản tháng 3/2023, sản lượng thủy sản khai thác được 10.898,2 tấn, giảm 1,62% so cùng kỳ năm trước (khai thác thủy sản biển 10.886 tấn, giảm 1,62% và khai thác thủy sản nội địa 12,2 tấn, tăng 1,5%); sản lượng thủy sản nuôi trồng được 2.119 tấn, tăng 3,73% (cá 1.076 tấn, tăng 3,09%; tôm 513 tấn, tăng 5,77% chủ yếu tăng sản lượng tôm nước lợ do nhu cầu tiêu thụ tăng; thủy sản khác 530 tấn, tăng 3,11% do diện tích thu hoạch tăng.

Tính chung quý I năm 2023, tổng sản lượng thủy sản được 30.640,9 tấn, tăng 0,73% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá được 26.571,1 tấn, tăng 0,83%; tôm 1.266,6 tấn, tăng 1,48% và thủy sản khác 2.803,2 tấn, giảm 0,52%; cụ thể sản lượng thủy sản khai thác được 27.878,8 tấn, tăng 0,46% (25.205,1 tấn cá, tăng 0,7%; 459,5 tấn tôm, giảm 3,64%; 2.214,2 tấn thủy sản khác, giảm 1,42%); sản lượng thủy sản nuôi trồng 2.762,1 tấn, tăng 3,58% (1.366 tấn cá, tăng 3,19%; 807,1 tấn tôm, tăng 4,64%; 589 tấn thủy sản khác, tăng 3,03%).

Thời tiết trong tháng thuận lợi là điều kiện để người dân bước vào mùa vụ thả nuôi nên diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 3/2023 ước được 473 ha, tăng

4,36% so cùng kỳ năm trước: Diện tích nuôi cá được 70 ha, tăng 1,77%; tôm 338 ha, tăng 4,5%; thủy sản khác 65 ha, tăng 6,56%. Tính chung quý I năm 2023, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản ước được 835,4 ha, tăng 1,76% so cùng kỳ trước: Cá 128,7 ha, tăng 0,72%; tôm 540,7 ha, tăng 2,38%; thủy sản khác 166 ha, tăng 0,61% do giá hải sản bắt đầu tăng trở lại người dân mạnh dạn thả nuôi cho vụ mới.

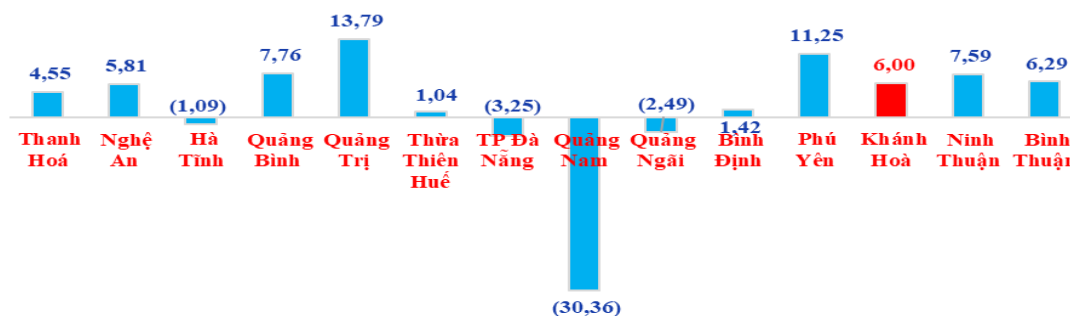
3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 3/2023 tiếp tục phát triển ổn định với chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 9,82% so với tháng trước và tăng 7,78% so cùng kỳ năm trước. Tuy trong những tháng đầu năm 2023 ngành thủy sản đang gặp khó khăn trong việc ký kết hợp đồng với các đối tác nên sản xuất giảm nhưng các ngành đóng tàu, sản xuất thuốc lá, sản xuất nước uống... tiếp tục tăng trưởng khá đã góp phần đưa chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I/2023 tăng 6% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

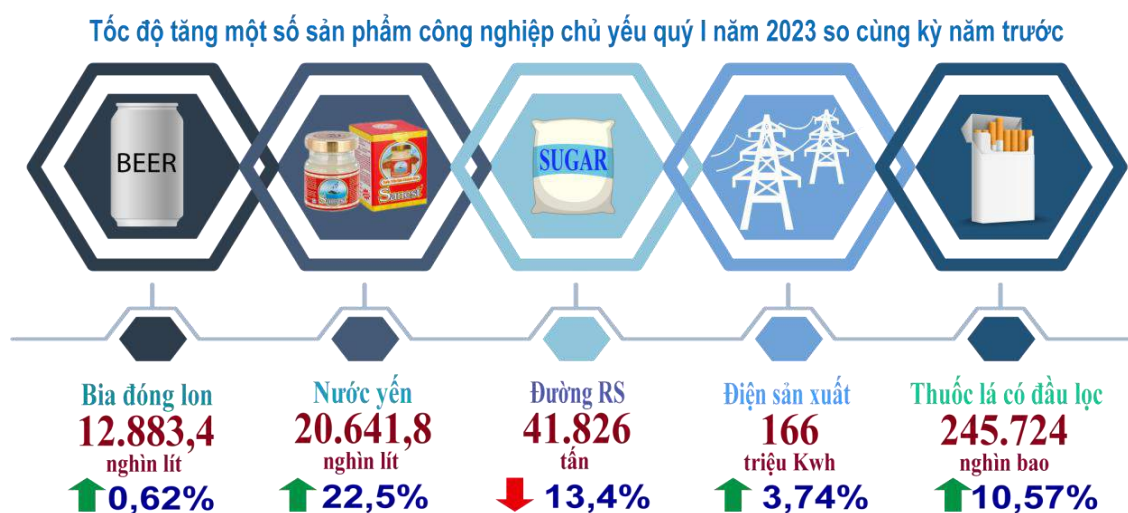
Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Khánh Hòa tháng 3/2023 tăng 9,82% so tháng trước và tăng 7,78% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,9% và tăng 7,75%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,57% và tăng 11,98%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 18,65% và giảm 28,44%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 2,28% và tăng 9,95%.

**IPI quý I/2023 của vùng Bắc Trung Bộ
và Duyên hải Miền Trung (%)**



Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2023, tăng 6% so cùng kỳ năm trước: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,88%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,22%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 9,33%; riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm 23,42%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2023 của một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 99,2%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 26,75%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 21,47%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 19,57%; sản xuất đồ uống tăng 19,56% (trong đó sản xuất bia tăng 1,55%; sản xuất nước yến tăng 22,5%); dệt tăng 19,18%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 17,52%; sản xuất thuốc lá tăng 10,57%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 4,79%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số giảm như: Sản xuất trang phục giảm 1,12%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 17,43% (trong đó chế biến thủy sản giảm 24,17% do các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc ký hợp đồng nên đơn hàng xuất khẩu thủy sản giảm nhưng ở chiều ngược lại sản xuất đường tăng 7,88% do các doanh nghiệp sản xuất đường mía đang vào vụ); sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 17,68%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 42,89%.



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I năm 2023 tăng so cùng kỳ năm trước như: Bia đóng chai gấp 2,56 lần; đường các loại tăng 7,88%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 22,5%; thuốc lá đầu lọc tăng 10,57%; sợi tự nhiên tăng 19,18%; điện thương phẩm tăng 13,67%; điện sản xuất tăng 3,74%; bộ quần áo thể thao tăng 2,33%; bia đóng lon tăng 0,62%. Một số sản phẩm giảm như: Cá ngừ đông lạnh giảm 39,76%; đá xây dựng giảm 24,93%; bàn bằng gỗ các loại giảm 20,66%; cá khác đông lạnh giảm 17,06%; tôm đông lạnh giảm 11,75%; sản xuất giấy và bì giảm 11,08%.

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2023 ước tăng 14,88% so với tháng trước và giảm 4,06% so cùng kỳ năm trước. Tính

chung quý I năm 2023, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,57% so cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng: Sản xuất thuốc lá tăng 34,33%; sản xuất đồ uống tăng 33,51%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 26,99%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 26,75%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 19,22%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 4,8%; dệt tăng 4%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 13,39%; sản xuất trang phục giảm 16,31%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 23,64%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 42,89%.

Chỉ số tồn kho của ngành chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2023 giảm 5,94% so cùng kỳ thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 22,27%; sản xuất thuốc lá giảm 57,4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 57,26%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: Dệt gấp 3,41 lần; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu gấp 3,21 lần; sản xuất đồ uống gấp 2,68 lần; sản xuất trang phục tăng 14,24%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 2,46%.

b. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm tháng 3/2023 giảm 0,06% so với tháng trước và tăng 2,72% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023, số lao động trong doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,67% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 11,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,78%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 8,95%. Phân theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,98%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,39%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 0,52%; ngành khai khoáng giảm 2,41%.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Quý I năm 2023, các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định. Số doanh nghiệp thành lập mới tính từ đầu năm đến ngày 15/3/2023 có sự khởi sắc với 415 doanh nghiệp, tăng 1,72% so cùng kỳ năm trước. Về kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy doanh nghiệp kỳ vọng về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II/2023 với 25,37% số doanh nghiệp đánh giá sẽ ổn định và 56,72% số doanh nghiệp đánh giá sẽ tốt hơn so quý I/2023.

a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Tính từ ngày 01/3/2023 đến 15/3/2023, toàn tỉnh có 99 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 303 tỷ đồng, tăng 12,5% về số doanh nghiệp và giảm 63,33% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước. Tại thời điểm trên, toàn tỉnh có 31 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, bằng cùng kỳ năm trước; 60 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 42,86%; 7 doanh nghiệp đã giải thể giảm 36,36%.

Tính từ ngày 01/01/2023 đến 15/3/2023, toàn tỉnh có 415 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 1,72% so cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 1.906,4 tỷ đồng, giảm 67,08%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 4,6 tỷ đồng, giảm 67,64%. Tính đến nay, toàn tỉnh có 355 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 47,17% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 770 doanh nghiệp; 901 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 8,03%; 57 doanh nghiệp đã giải thể giảm 29,63%.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2023 cho thấy: Có 28,36% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I năm nay tốt hơn quý trước; 31,34% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 40,3% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự kiến quý II/2023 so quý I/2023, có 56,72% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 25,37% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 17,91% doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Về khối lượng sản xuất, có 23,88% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý I năm 2023 tăng so quý trước; 35,82% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 40,3% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Về xu hướng quý II/2023 so quý I/2023, có 58,21% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 20,89% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 20,9% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về số lượng đơn đặt hàng mới, quý I năm 2023 so quý trước có 21,54% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng mới tăng; 35,38% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 43,08% doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm. Xu hướng quý II/2023 so quý I/2023, có 60% số doanh nghiệp dự báo có đơn hàng mới tăng; 20% doanh nghiệp có đơn hàng ổn định và 20% doanh nghiệp dự báo đơn hàng giảm.

² Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới, quý I năm 2023 so quý trước cho thấy, có 21,43% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng; 17,86% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định và 60,71% doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm. Xu hướng quý II/2023 so quý I/2023, có 51,61% số doanh nghiệp dự báo tăng đơn hàng xuất khẩu; 16,13% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 32,26% doanh nghiệp dự kiến giảm.

5. Đầu tư phát triển

Nhằm triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ đề ra tại Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh kèm theo Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, UBND tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo các Sở, ban, ngành, đơn vị và địa phương tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện một số quy hoạch trọng tâm trên địa bàn tỉnh; triển khai hiệu quả Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2023; chuẩn bị công tác tổ chức Hội nghị công bố quy hoạch và xúc tiến đầu tư tỉnh Khánh Hòa năm 2023; các hoạt động Kỷ niệm 370 năm hình thành và phát triển tỉnh Khánh Hòa; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2023.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý I năm 2023 theo giá hiện hành ước được 13.104,9 tỷ đồng tăng 12,17% so cùng kỳ năm trước: Vốn nhà nước 2.649,9 tỷ đồng, tăng 5,86% (vốn trung ương quản lý 1.215 tỷ đồng, tăng 13,57% và vốn địa phương quản lý 1.434,9 tỷ đồng, tăng 0,11%); vốn ngoài nhà nước 7.950 tỷ đồng, tăng 14,48%; vốn đầu tư nước ngoài 2.505 tỷ đồng, tăng 12,04%. Trong tổng vốn đầu tư phát triển, vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng cao nhất 87,64%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản chiếm 8,01%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 3,21%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động chiếm 0,76% và vốn đầu tư khác chiếm 0,38%.

Đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh quý I năm 2023 ước được 479,9 tỷ đồng, tăng 7,09% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 280,1 tỷ đồng, giảm 0,84%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 163,6 tỷ đồng, tăng 23,08%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 36,2 tỷ đồng, tăng 10,68%. Trong nguồn vốn ngân sách nhà nước,

quý I/2023 có 13 công trình khởi công mới, 15 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và nâng cấp, sửa chữa một số công trình khác với tổng vốn đầu tư trên 135 tỷ đồng.

Vốn thực hiện trong quý I năm 2023 của các công trình đầu tư từ nguồn vốn nhà nước như: Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang, tổng mức đầu tư (2019-2022) là 759,5 tỷ đồng, ước thực hiện được 8 tỷ đồng; Môi trường bền vững các TP Duyên Hải - Tiểu ĐA TP Nha Trang, tổng vốn đầu tư (2018 - 2023) 1.607,5 tỷ đồng, thực hiện được 25 tỷ đồng; Kè bờ phường Vĩnh Nguyên (2020-2023) 201,1 tỷ đồng, thực hiện 36,69 tỷ đồng; Đường D1 (Tỉnh lộ 2 - Quốc lộ 27C) (2022-2025) 130,3 tỷ đồng, thực hiện được 10 tỷ đồng; CSHT chống ngập lụt, xói lở khu dân cư Mỹ Thanh, Kè bờ sông Cái và Kè bờ sông Cái qua xã Vĩnh Phương (2020-2023) 299,66 tỷ đồng, thực hiện 8,5 tỷ đồng; CSHT khu trường học, ĐT và dạy nghề Bắc Hòn Ông (2019-2024) 562,8 tỷ đồng, thực hiện 7,3 tỷ đồng; Bệnh viện Ung Bướu (2016- 2022) 560,9 tỷ đồng, thực hiện 26,2 tỷ đồng...

6. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng, đặc biệt là hoạt động lưu trú, ăn uống và dịch vụ lữ hành. Từ ngày 15/3/2023, Trung Quốc chính thức cho phép đưa khách đoàn đến Việt Nam, các doanh nghiệp lữ hành đều đã có các kế hoạch, chương trình để thu hút khách Trung Quốc quay trở lại Việt Nam, trong đó Khánh Hòa sẽ là địa điểm ưu tiên. Việc khách du lịch Trung Quốc trở lại sau thời gian dài trầm lắng vì dịch COVID-19 là tín hiệu vui cho ngành du lịch Khánh Hòa trong mùa du lịch hè sắp tới, góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2023 tăng 18,33% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 20,35% so với cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2023 ước được 14.492,6 tỷ đồng, tăng 1,77% so tháng trước và tăng 23,08% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 8.395,2 tỷ đồng, tăng 1,81% và tăng 18,33%: Ngành thương mại 5.594,9 tỷ đồng, tăng 4,76% và tăng 13,52%; ngành lưu trú và ăn uống 1.611,5 tỷ đồng, tăng 2,75% và tăng 53,31%; dịch vụ lữ hành 129 tỷ đồng, tăng 4,86% và gấp 2,33 lần; dịch vụ khác 1.059,8 tỷ đồng, giảm 12,67% và tăng 0,01%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023
Tổng số	8.395,2	25.790,7	18,33	20,35
- Ngành Thương mại	5.594,9	16.990,7	13,52	13,42
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.611,5	5.110,7	53,31	58,63
- Ngành Dịch vụ lữ hành	129,0	375,9	132,90	69,96
- Ngành Dịch vụ khác	1.059,8	3.313,4	0,01	10,18

Quý I năm 2023, tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 43.265,2 tỷ đồng, tăng 21,59% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 25.790,7 tỷ đồng, tăng 20,35% so cùng kỳ năm trước, cụ thể ở một số ngành như sau:

Bán lẻ hàng hóa ước được 16.990,7 tỷ đồng, tăng 13,42% do nhu cầu mua sắm, tiêu dùng tăng cao, nhất là thời điểm trước Tết, tăng cao nhất là nhóm ô tô con tăng 24,02%, do đời sống ngày càng được cải thiện, nhu cầu được hưởng thụ tăng lên; thứ hai là nhóm lương thực, thực phẩm tăng 18,64% do nhu cầu mua sắm, chi tiêu dùng trong dân tăng, cũng như của khách du lịch quốc tế tăng cao và thứ ba là nhóm phương tiện đi lại (trừ ô tô con) tăng 11,90%.

Doanh thu ngành lưu trú và ăn uống ước được 5.110,7 tỷ đồng, tăng 58,65%, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú 1.204,3 tỷ đồng, gấp 2,76 lần, do nhu cầu du lịch của người dân tăng cao; cùng với đó là thị trường khách quốc tế đang dần phục hồi, chủ yếu là khách Hàn Quốc, Kazakhstan, Uzbekistan,... và kỳ vọng sắp tới là khách du lịch Trung Quốc và doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 3.906,4 tỷ đồng, tăng 40,21%.

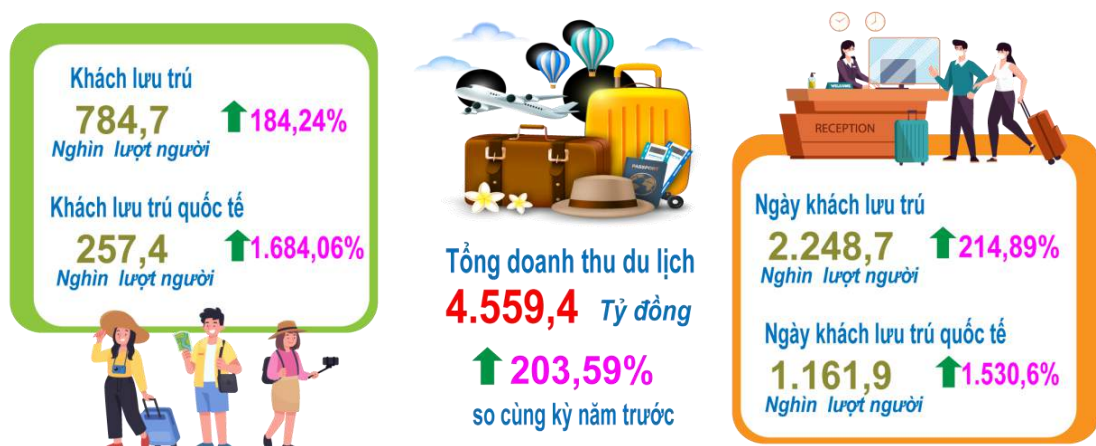
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước được 375,9 tỷ đồng, tăng 69,96%, do các chuyến bay quốc tế đang dần được khôi phục, đặc biệt việc nối lại đường bay thẳng từ các thành phố của Trung Quốc đến sân bay quốc tế Cam Ranh vào ngày 15/3 sẽ giúp cho các đơn vị dịch vụ lữ hành quốc tế hoạt động mạnh trở lại.

Doanh thu dịch vụ khác ước được 3.313,4 tỷ đồng, tăng 10,18%, trong đó: Ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ 161,4 tỷ đồng, tăng 69,63%; ngành hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí 573,2 tỷ đồng, tăng 60,45%; ngành dịch vụ giáo dục và đào tạo 108,5 tỷ đồng, tăng 46,9%; ngành dịch vụ khác 241,3 tỷ đồng, tăng 28,10%...

Cục quản lý thị trường tỉnh đã phối hợp với các ngành chức năng tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trước và sau Tết Nguyên đán về tình hình vi phạm vận chuyển, kinh doanh hàng cấm, hàng nhập lậu, sản xuất buôn bán hàng giả, gian lận thương mại và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh ăn uống, chế biến thực phẩm từ gia súc, gia cầm tập trung vào các thị trường trọng điểm và những nhóm hàng có nhu cầu tiêu thụ lớn trong dịp Tết. Tích cực kiểm soát chặt việc chấp hành pháp luật về giá, niêm yết giá và bán hàng hóa theo giá niêm yết, ngăn chặn các hành vi đầu cơ tích trữ găm hàng và tự ý tăng giá bất hợp lý. Quý I năm 2023, Cục quản lý thị trường tỉnh đã kiểm tra được 119 cơ sở sản xuất kinh doanh, đã phát hiện 69 vụ vi phạm, xử lý hành chính 64 vụ vi phạm, thu nộp ngân sách 486,5 triệu đồng, đồng thời thu giữ một số hàng hóa vi phạm để xử lý.

b. Du lịch

Trung Quốc là thị trường khách quốc tế lớn nhất, chiếm khoảng 70% thị phần khách quốc tế của du lịch Khánh Hòa vào thời điểm trước dịch COVID-19 đã chính thức cho phép đưa khách đoàn đến Việt Nam từ ngày 15/3/2023. Các đơn vị du lịch đang xúc tiến việc quảng bá, phối hợp với các hãng lữ hành Trung Quốc để thuê bao các chuyến bay từ Trung Quốc đến Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh vào cuối tháng 3/2023, cùng với đó là khảo sát lại các điểm du lịch trong vịnh Nha Trang để lên kế hoạch tổ chức tour phục vụ khách Trung Quốc. Dự kiến cuối tháng 3/2023, sẽ đón khoảng 25 chuyến bay từ Trung Quốc đến Khánh Hòa. Bên cạnh đó, ngày 05/3, tàu du lịch biển Silver Muse (quốc tịch Bahamas) đã cập Cảng Nha Trang đưa 400 khách du lịch đến tham quan thành phố biển, du khách đã đi tour tham quan thành phố Nha Trang với các điểm đến như: Tháp Bà Ponagar, chùa Long Sơn, Làng nghề Trường Sơn, Chợ Đầm... Đồng thời, một số khách đi tour đồng quê ở vùng ven Nha Trang thăm các cơ sở sản xuất, tham quan đình và nhà cổ ở Phú Vinh... nhằm góp phần quảng bá hình ảnh “Nha Trang - Khánh Hòa là điểm đến an toàn, chất lượng, hấp dẫn và thân thiện”.



Doanh thu du lịch tháng 3/2023 được 1.357,9 tỷ đồng, tăng 8,55% so tháng trước và gấp 3,08 lần so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 220 nghìn lượt khách, giảm 0,65% và gấp 2,75 lần với 626,2 nghìn ngày khách lưu trú, tăng 2,16% và gấp 3,31 lần. Tính chung quý I năm 2023 các chỉ tiêu du lịch đều tăng cao so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu du lịch được 4.559,4 tỷ đồng, gấp 3,04 lần so cùng kỳ năm trước với 784,7 nghìn lượt khách lưu trú và 2.248,7 nghìn ngày khách, lần lượt gấp 2,84 lần và gấp 3,15 lần, trong đó khách quốc tế 257,4 nghìn lượt khách và 1.161,9 nghìn ngày khách, lần lượt gấp 17,85 lần và gấp 16,31 lần.

7. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

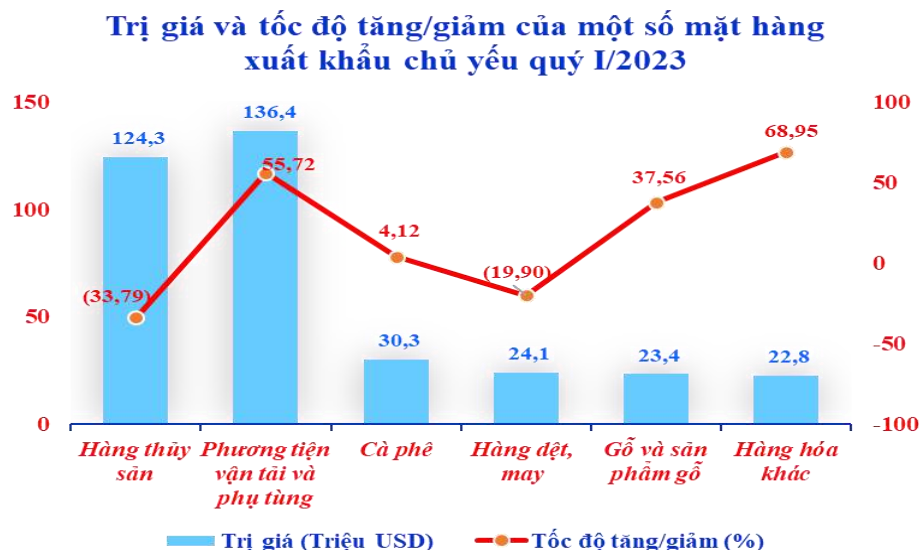
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2023 tăng 30,13% so với tháng trước và giảm 49,92% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu được 600,8 triệu USD giảm 33,37% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Xuất khẩu giảm 1,65%; nhập khẩu giảm 55,94%.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu tháng 3/2023 ước được 123,8 triệu USD, tăng 11,69% so tháng trước và giảm 27,9% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế tư nhân 60 triệu USD, tăng 10,89% và giảm 29,31%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 59,1 triệu USD, tăng 14,44% và giảm 28,2%; kinh tế tập thể 115 nghìn USD, tăng 32,18% và giảm 41,67%; kinh tế nhà nước 4,6 triệu USD, giảm 8,48% và tăng 6,79%.

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: 34,9 triệu USD phương tiện vận tải và phụ tùng, bằng so với tháng trước; 8,7 triệu USD hàng hóa khác, tăng 3,17%; 2,4 triệu USD máy móc thiết bị và phụ tùng, tăng 12,63%; 12 triệu USD cà phê, tăng 15,13%; 9,2 triệu USD gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 19,01%; 48,5 triệu USD hàng thủy sản, tăng 27,24%; 7,5 triệu USD hàng dệt may, giảm 11,2%.

Tính chung quý I năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước được 368,7 triệu USD, giảm 1,65% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực trong nước được 175,8 triệu USD, giảm 23,62% và chiếm 47,68% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 192,9 triệu USD, tăng 33,29%, chiếm 52,32%. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa khu vực trong nước quý I năm 2023, kinh tế tư nhân 160,5 triệu USD, giảm 26,27% so cùng kỳ năm trước; kinh tế tập thể 0,3 triệu USD, giảm 67,87%; kinh tế nhà nước được 15 triệu USD, tăng 29,39%.



Xét tỷ trọng nhóm các mặt hàng cho thấy, có 2 mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất và trên 100 triệu USD là hàng thủy sản và tàu biển với 260,7 triệu USD, chiếm tỷ trọng 70,71% tổng kim ngạch xuất khẩu cụ thể: Hàng thủy sản được 124,3 triệu USD, giảm 33,79%; 136,4 triệu USD phương tiện vận tải và phụ tùng, tăng 55,72%. Có 4 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu từ 10 đến 50 triệu USD, chiếm tỷ trọng 25,73% cụ thể: 30,3 triệu USD cà phê, tăng 4,12%; 22,8 triệu USD hàng hóa khác, tăng 68,95%; 17,7 triệu USD gỗ, tăng 88,05%; 24,1 triệu USD hàng dệt may, giảm 19,9%. Một số mặt hàng còn lại có giá trị từ 1 đến 10 triệu USD như: 5,8 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, giảm 14,45%; 5,7 triệu sản phẩm từ gỗ, giảm 25,26%; 0,8 triệu USD sản phẩm mây, tre, cói và thảm, giảm 46,1%.

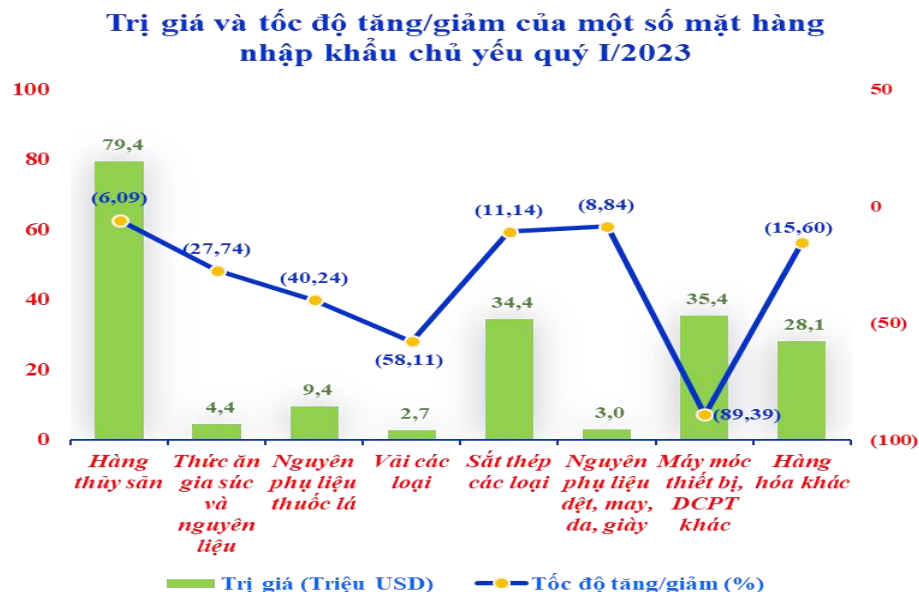
Một số thị trường xuất khẩu lớn của tỉnh như: Quần đảo Mat-san 101,9 triệu USD, tăng 79,77% so cùng kỳ năm trước; Mỹ 45,5 triệu USD, giảm 53,42%; Nhật Bản 34,7 triệu USD, tăng 23,8%; Trung Quốc 15,1 triệu USD, tăng 59,39%; Đức 12,9 triệu USD, giảm 6,73%; Đài Loan 10,5 triệu USD, giảm 40,84%; Hàn Quốc 10,2 triệu USD, giảm 35,97%; Xin-ga-po 7,4 triệu USD, giảm 82,04%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu tháng 3/2023 ước được 100,7 triệu USD, tăng 63,25% so tháng trước và giảm 63,58% so cùng kỳ năm trước; Kinh tế tư nhân 30,9 triệu USD, tăng 8,25% và giảm 21,37%; kinh tế nhà nước 4,2 triệu USD, tăng 80,79% và giảm 36,79%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 65,6 triệu USD, gấp 2,13 lần và giảm 71,55%.

Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như: 2,1 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, tăng 5,84% so tháng trước; 12,5 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng, tăng 7,16%; 10,5 triệu USD hàng hóa khác, tăng 10,77%; 1,2 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 18,46%; 1 triệu USD vải các loại, tăng 33,26%; 3,4 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, tăng 70,1%; 11,2 triệu USD sắt thép các loại, tăng 73,69%; 26,5 triệu USD hàng thủy sản, giảm 3,46%; 1,5 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu; 29,5 triệu USD than đá, do Công ty TNHH Điện lực Vân Phong nhập để phục vụ sản xuất.

Tính chung quý I năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 232,1 triệu USD, giảm 55,94% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực trong nước được 98 triệu USD, giảm 13,03% và chiếm 42,24% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 134,1 triệu USD, giảm 67,63% và chiếm 57,76%. Trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa khu vực trong nước quý I/2023, kinh tế nhà nước 10,9 triệu USD, giảm 39,15%; kinh tế tư nhân 87,1 triệu USD, giảm 8,1%.



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: 79,4 triệu USD hàng thủy sản, giảm 6,09% so cùng kỳ năm trước; 3 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, giảm 8,84%; 34,4 triệu USD sắt thép các loại, giảm 11,14%; 1,2 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, giảm 13,76%; 28,1 triệu USD hàng hóa khác, giảm 15,6%; 4,4 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 27,74%; 9,4 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 40,24%; 2,7 triệu USD vải các loại, giảm 58,11%; 1 triệu USD kim loại thường khác, giảm 63,68%; 35,4 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, giảm 89,39%; 1,2 triệu USD bông các loại; 29,5 triệu USD than đá.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu quý I năm 2023, Hàn Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 100,5 triệu USD, chiếm 43,3% tổng kim ngạch nhập khẩu và giảm 20,88% so cùng kỳ năm trước; In-đô-nê-xi-a 33,3 triệu USD; gấp 8,6 lần; Xin-ga-po 21,2 triệu USD, tăng 21,99%; Đài Loan 15,4 triệu USD, giảm 37,2%; Trung Quốc 11,9 triệu USD, giảm 8,22%; Nhật Bản 9,2 triệu USD, tăng 10,5%; Mỹ 4 triệu USD, tăng 42,21%.

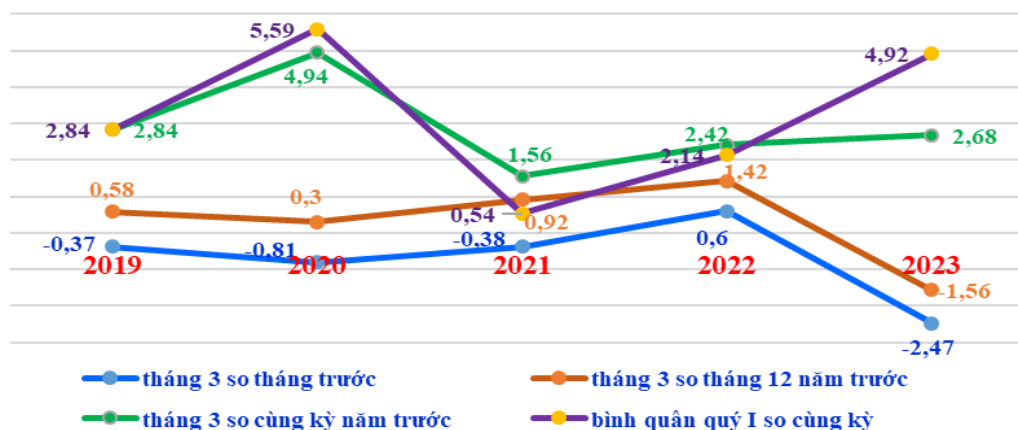
Cán cân thương mại hàng hóa quý I năm 2023, xuất siêu được 136,6 triệu USD, bằng 37,05% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu được 58,9 triệu USD; khu vực kinh tế trong nước xuất siêu được 77,7 triệu USD.

8. Giá cả

a. Chỉ số giá tiêu dùng

Thực hiện công văn số 477/SGDDĐT-KHTC ngày 24/02/2023 của Sở Giáo Dục và Đạo Tạo về việc triển khai thu học phí, hỗ trợ học phí năm học 2022-2023; theo đó giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022 - 2023 bằng mức thu học phí của năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng tại địa phương làm cho chỉ số giá dịch vụ giáo dục giảm 45,52% so tháng trước. Cùng với đó, giá gas và giá xăng dầu được liên Bộ Tài chính - Công thương điều chỉnh giảm là những nguyên nhân chính làm cho giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2023 giảm 2,47% so với tháng trước; tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước; giảm 1,56% so với tháng 12 năm trước. CPI bình quân quý I năm 2023 tăng 4,92% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 4,87%, khu vực nông thôn tăng 4,98%.

Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 3 và bình quân quý I các năm giai đoạn 2019-2023 (%)



So tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2023 giảm 2,47% (khu vực thành thị giảm 2,36%; khu vực nông thôn giảm 2,6%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 3 nhóm hàng có chỉ số giá tăng; 5 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và 3 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là:

- *Nhóm giáo dục* giảm 41,63% do thực hiện công văn số 477/SGDDĐT-KHTC ngày 24/02/2023 của Sở Giáo Dục và Đào Tạo về việc triển khai thu học phí, hỗ trợ học phí năm học 2022-2023. Theo công văn, mức thu học phí năm học 2022 - 2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập được giữ ổn định bằng mức thu học phí của năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng tại địa phương. Việc điều chỉnh mức thu học phí đã làm cho chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục giảm 45,52%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,49%, trong đó: Lương thực tăng 1,71%, ở mặt hàng gạo, khoai lang, mì gói,... tăng từ 1,25% - 2,03%; thực phẩm giảm 1,11% do nguồn cung dồi dào nên giá giảm.

- *Nhóm giao thông* giảm 0,27%, do giá xăng được liên Bộ Tài chính - Công thương điều chỉnh giảm 02 lần vào ngày 01/3/2023, 21/3/2023 và tăng 01 lần vào ngày 13/3/2023 với mức giảm chung của giá xăng A95 là 410 đ/lít, xăng E5 là 530 đ/lít, dầu diezen 0,05%S là 1.530 đ/lít, giá xăng giảm dẫn đến chỉ số giá nhóm nhiên liệu giảm 0,31%; nhóm dịch vụ giao thông công cộng giảm 3,24% do vận tải hành khách đường sắt giảm 24,78%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* giảm 0,12%, trong đó nhóm đồ dùng trong nhà giảm 0,16%.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,08%, ở mặt hàng quần áo may sẵn giảm 0,17% do nhu cầu giảm.

Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, cụ thể:

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,06%, nguyên nhân: Nhóm nhà ở thuê tăng 1,96% do nhu cầu thuê nhà ở tăng cao; nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,25%, tăng chủ yếu ở mặt hàng vật liệu xây dựng do giá sắt thép tăng; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 0,83% do sản lượng tiêu thụ tăng.

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,01%, ở mặt hàng hoa tươi tăng 0,19% do nhu cầu tăng trong dịp Quốc tế Phụ Nữ 8/3.

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,06%, tăng ở dịch vụ photocopy tăng 2,65% và nhóm dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,95%.

Ba nhóm hàng hóa có chỉ số giá ổn định, cụ thể: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2023 tăng 2,68% so cùng kỳ năm trước; giảm 1,56% so với tháng 12/2022. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I năm 2023 tăng 4,92% so với bình quân cùng kỳ năm trước, cụ thể: Nhóm giáo dục tăng cao nhất với 48,18%; hàng ăn, dịch vụ ăn uống tăng 4,82%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,68%; hàng hóa, dịch vụ khác tăng 4,29%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,67%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 2,52%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,85%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,69%; bưu chính, viễn thông giảm 1,01%; giao thông giảm 4%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế có chỉ số giá ổn định.

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Do giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới nên chỉ số giá vàng tháng 3/2023 giảm 0,88% so tháng trước, giảm 0,38% so tháng 12/2022 và giảm 1,69% so cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 4,82% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2023 tăng 0,63% so tháng trước, giảm 3,04% so tháng 12/2022 và tăng 1,18% so cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,7% so bình quân cùng kỳ năm trước. Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường dao động quanh mức 23.779 VND/USD.

c. Chỉ số giá sản xuất

Quý I năm 2023 là thời điểm Tết Nguyên đán nên nhu cầu sản xuất cũng như tiêu dùng tăng cao. Bên cạnh đó, tình hình thời tiết không thuận lợi cho hoạt động sản xuất nhất là sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung, các loại giá sản

xuất đều có xu hướng biến động tăng so với quý trước như: Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản; giá sản xuất dịch vụ và giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào; riêng giá sản xuất hàng công nghiệp quý I/2023 giảm. Cụ thể:

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2023 tăng 0,44% so quý IV/2022 và tăng 5,99% so cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,79% và tăng 7,82%; sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,43% và tăng 4,79%; sử dụng cho xây dựng tăng 0,43% và tăng 7,42%.

Nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Tết Nguyên đán tăng cao; cùng với tác động của thời tiết không thuận lợi làm cho nhiều diện tích cây trồng hư hại, một số cây chậm phát triển đã làm cho chuỗi cung cấp rau xanh bị đứt gãy, thiếu nguồn cung đẩy giá rau xanh tăng cao. Trong lĩnh vực thủy sản, đây là thời điểm nhu cầu tiêu dùng tăng làm cho giá hải sản tăng; đặc biệt hơn, nhu cầu xuất khẩu tôm hùm tăng mạnh do Trung Quốc mở cửa trở lại làm cho giá tôm hùm tăng cao sau thời gian dài nằm ở mức giá thấp... Đây là những yếu tố chính làm cho chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2023 tăng 3,24% so quý IV/2022 và tăng 6,87% so cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp tăng 0,75% và tăng 5,4%; lâm nghiệp tăng 3,85% và tăng 11,26%; thủy sản tăng 5,05% và tăng 7,78%.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý I/2023 giảm 0,45% so quý IV/2022, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng tăng 0,4% do giá nguyên liệu đầu vào tăng; nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,48%; nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,9%; nước sạch, xử lý nước thải tăng 1,94%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I/2023 tăng 4,58% so quý IV/2022. Trong chỉ số giá sản xuất dịch vụ, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 7,15% so quý IV/2022, do nhu cầu vận chuyển hành khách trong dịp Tết Nguyên đán tăng cao; chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,91% (dịch vụ lưu trú tăng 22,82% do nhu cầu đi du lịch của người dân tăng cao, cùng với sự phục hồi mạnh mẽ của thị trường khách quốc tế mà đặc biệt là khách Hàn Quốc ưa chuộng những cơ sở chất lượng cao, đẳng cấp để nghỉ dưỡng; dịch vụ ăn uống tăng 1,17%); dịch vụ thông tin và truyền thông tăng 1,44%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 0,93%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 2,18%; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,24%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng

1,08%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,02%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 0,4%; hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 3,9%; riêng dịch vụ giáo dục và đào tạo giảm 0,87%.

9. Vận tải

Khách du lịch tăng cao cùng với nhu cầu đi lại trong dịp trước và sau Tết Nguyên đán tăng nên các chỉ tiêu vận tải trong quý I năm 2023 tăng so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu tăng 15,68%; hành khách vận chuyển tăng 87,57%; hàng hóa vận chuyển tăng 11,16%.

a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2023 ước được 651,3 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 16,53% so cùng kỳ năm trước: Vận tải hành khách được 111,6 tỷ đồng, giảm 15,41% và tăng 57,49%; vận tải hàng hóa 281,4 tỷ đồng, tăng 5,86% và tăng 17,61%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 258,3 tỷ đồng, tăng 8,12% và tăng 3,82%.

Doanh thu vận tải quý I/2023

	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023
Tổng số	651,3	1.980,4	16,53	15,68
- Vận tải hành khách	111,6	387,2	57,49	96,05
- Vận tải hàng hóa	281,4	828,9	17,61	9,53
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	258,3	764,3	3,82	0,87

Tính chung quý I năm 2023, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước được 1.980,3 tỷ đồng, tăng 15,68% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ 1.061 tỷ đồng, tăng 32,44%; vận tải đường biển 62,8 tỷ đồng, giảm 25,01%; vận tải đường sắt 51,8 tỷ đồng, tăng 72,1%; vận tải đường hàng không của hãng Vietnam Airlines 40,5 tỷ đồng, tăng 2,94%. Trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I năm 2023: Vận tải hành khách được 387,2 tỷ đồng, tăng 96,05%; vận tải hàng hóa được 828,9 tỷ đồng, tăng 9,53%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 764,3 tỷ đồng, tăng 0,87%.

b. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách đường bộ và đường biển tháng 3/2023 ước được 2.118,1 nghìn lượt khách vận chuyển; giảm 11,58% so với tháng trước và tăng 39,89% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 107.564,1 nghìn lượt khách.km, giảm 12,35% và tăng 42,32%. Tính chung quý I năm 2023, vận tải hành khách đường bộ và đường biển ước được 7.277,2 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 87,79% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 6.795,6 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 78,89% và đường biển được 481,6 nghìn lượt khách vận chuyển, gấp 6,3 lần); luân chuyển 360.483,8 nghìn lượt khách.km, tăng 87,16% (đường bộ 356.070,4 nghìn lượt khách.km tăng 85,5% và đường biển 4.413,4 nghìn lượt khách.km, gấp 6,69 lần).

Vận chuyển hành khách bằng đường sắt tháng 3/2023 ước được 21 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 13,93% so với tháng trước và tăng 59,67% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 9.000,9 nghìn lượt khách.km, giảm 17,93% và tăng 57,91%. Tính chung quý I năm 2023, vận chuyển hành khách bằng đường sắt ước được 76 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 68,62% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 35.347,3 nghìn lượt khách.km, tăng 76,61%.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường biển tháng 3/2023 ước được 3.246,7 nghìn tấn, tăng 5,84% so tháng trước và tăng 20,91% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 311.314 nghìn tấn.km, tăng 8,2% và tăng 2,13%. Tính chung quý I năm 2023, vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường biển ước được 9.624,8 nghìn tấn, tăng 11,29% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 9.545,8 nghìn tấn, tăng 12,57% và đường biển được 79 nghìn tấn, giảm 53,2%); luân chuyển hàng hóa 892.971,6 nghìn tấn.km, giảm 9,33% (đường bộ 787.277,9 nghìn tấn.km, tăng 12,77% và đường biển 105.693,7 nghìn tấn.km, giảm 63,14%).

Vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt tháng 3/2023 ước được 6 nghìn tấn, tăng 15,38% so tháng trước và giảm 56,07% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 2.400 nghìn tấn.km, tăng 17% và giảm 80,41%. Tính chung quý I năm 2023, vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt ước được 13 nghìn tấn, giảm 39,82% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển ước đạt 4.606,7 nghìn tấn.km, giảm 74,61%.

10. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính³

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh quý I năm 2023 giảm 11,47% so cùng kỳ năm trước; chi ngân sách nhà nước địa phương tăng 0,16%, đảm bảo các nhu cầu triển khai các nhiệm vụ kinh tế, chính trị của tỉnh.

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính về tình hình thực hiện ngân sách Nhà nước.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 3/2023 ước được 1.433,4 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 255,7 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 1.177,7 tỷ đồng.

Quý I năm 2023, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 4.255 tỷ đồng, bằng 27,55% dự toán và giảm 11,47% so cùng kỳ năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 540,4 tỷ đồng, bằng 27,22% và giảm 61,04%; thu từ SXKD trong nước 3.714,6 tỷ đồng, bằng 27,6% và tăng 8,64%.

Trong tổng thu từ SXKD trong nước quý I năm 2023, có 9 khoản thu tăng; 7 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chín khoản thu tăng: Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 50 tỷ đồng, tăng 98,55%; thu tiền sử dụng đất 220 tỷ đồng, tăng 64,71%; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 83,5 tỷ đồng, tăng 58,08%; thu xổ số kiến thiết 114,4 tỷ đồng, tăng 41,38%; thu ngoài quốc doanh 1.152 tỷ đồng, tăng 31,26%; thu khác ngân sách 71,9 tỷ đồng, tăng 30,98%; thu phí và lệ phí 85 tỷ đồng, tăng 21,18%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 934 tỷ đồng, tăng 20,32%; thu thuế thu nhập cá nhân 500 tỷ đồng, tăng 2,28%.

Bảy khoản thu giảm: Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 1,2 tỷ đồng, giảm 76,52%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 2,5 tỷ đồng, giảm 75,06%; thu thuế bảo vệ môi trường 117 tỷ đồng, giảm 55,77%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 2,1 tỷ đồng, giảm 52,26%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 170 tỷ đồng, giảm 44,17%; thu lệ phí trước bạ 100 tỷ đồng, giảm 30,19%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 111 tỷ đồng, giảm 12,74%.

Một khoản thu ổn định là thuế sử dụng đất nông nghiệp 2 triệu đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 3/2023 ước được 837,8 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 211,7 tỷ đồng; chi thường xuyên 626,1 tỷ đồng. Tính chung quý I năm 2023, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 2.863,3 tỷ đồng, bằng 19,22% dự toán và tăng 0,16% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 1.282,1 tỷ đồng, bằng 19,49% và giảm 0,66% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 380,5 tỷ đồng, bằng 15,15% và tăng 75,82%); chi thường xuyên 1.581,2 tỷ đồng, bằng 19,61% và tăng 0,84% với các khoản chi: Chi sự nghiệp kinh tế 197,4 tỷ đồng, bằng 12,94% và tăng 41,57%; chi sự nghiệp văn xã 979,1 tỷ đồng, bằng 20,88% và giảm 6,37%; chi quản lý hành chính 323,4 tỷ đồng, bằng 23,72% và tăng 1,95%; chi quốc phòng, an ninh 54,7 tỷ đồng, bằng 18,86% và tăng 8,91%; chi khác ngân sách 26,6 tỷ đồng, bằng 13,45% và tăng 72,58%.

b. Ngân hàng⁴

Các Chi nhánh tổ chức tín dụng (TCTD) chủ động cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn vay sản xuất, kinh doanh hàng hóa phục vụ Tết góp phần bình ổn thị trường; đảm bảo thanh khoản, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu tiền mặt, thanh toán cho các thành phần kinh tế; tiếp tục triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng theo chủ trương của Chính phủ, NHNN.

Toàn tỉnh có 38 Chi nhánh TCTD và 04 Quỹ tín dụng với 185 điểm giao dịch ngân hàng và 318 máy ATM. Mạng lưới Ngân hàng đã bao phủ khắp các địa phương trên địa bàn tỉnh, riêng Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT, Ngân hàng Chính sách xã hội có điểm giao dịch tới tận các xã, đáp ứng kịp thời nhu cầu giao dịch ngân hàng của người dân, doanh nghiệp. Toàn tỉnh có 51 tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ với 79 địa điểm, đáp ứng nhu cầu đổi tiền của du khách (sân bay quốc tế Cam Ranh có 23 địa điểm, cơ sở lưu trú có 53 địa điểm và 03 địa điểm tại trung tâm thương mại); có 11 đại lý chi trả ngoại tệ (kiều hối) hoạt động ổn định; có 11 ngân hàng thương mại và 02 doanh nghiệp được cấp phép mua bán vàng miếng tại 39 điểm giao dịch, đáp ứng nhu cầu mua bán của người dân; có 28 đơn vị được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ.

Các Ngân hàng thương mại trên địa bàn đã triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng như giảm lãi suất cho vay, cơ cấu lại nợ, miễn giảm lãi, cho vay mới phục vụ sản xuất kinh doanh được các NHTM trên địa bàn tích cực triển khai, đồng thời đưa ra những chương trình tín dụng ưu đãi dành cho khách hàng. Cân đối vốn để cho vay đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ nhằm hỗ trợ khách hàng phục hồi, ổn định sản xuất kinh doanh.

Lãi suất huy động VND của khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước kỳ hạn dưới 01 tháng phổ biến ở mức 0,1%-0,3%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 4,9%- 5,4%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 5,8%-6,1%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 7,4%/năm. Đối với khối Ngân hàng Thương mại Cổ phần, lãi suất kỳ hạn dưới 01 tháng hiện phổ biến ở mức 0,5%-1%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 5,7%- 6%/năm, kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 7,8%-8,3%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 8,1-9%/năm.

⁴Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Khánh Hòa.

Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND dành cho các đối tượng ưu tiên là 5,5%/năm và trung dài hạn 8,5%-9,5%/năm. Khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 10%-11%/năm đối với ngắn hạn và 11,5%-12,5%/năm đối với trung và dài hạn; khối Ngân hàng Thương mại cổ phần cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 10,8%-12%/năm đối với ngắn hạn và 12,5%-13,5%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD ở mức 3,9%-4,2%/năm đối với ngắn hạn và 4,3%-7%/năm đối với trung và dài hạn.

Huy động vốn toàn tỉnh tính đến cuối tháng 3/2023 ước được 111.710 tỷ đồng, tăng 6,8% so cùng kỳ năm trước: Huy động bằng đồng Việt Nam 109.340 tỷ đồng, tăng 6,59%; huy động bằng ngoại tệ 2.400 tỷ đồng, tăng 17,24%.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 3/2023 ước được 116.920 tỷ đồng, tăng 9,53% so cùng kỳ năm trước: Dư nợ bằng đồng Việt Nam 109.410 tỷ đồng, tăng 9,48%; dư nợ bằng ngoại tệ 7.510 tỷ đồng, tăng 10,23%. Doanh số cho vay quý I/2023 ước đạt 37.832 tỷ đồng, tăng 10,23% so cùng kỳ năm trước.

Đến ngày 28/02/2023, dư nợ chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 là 34.967 tỷ đồng, chiếm 30,15% dư nợ cho vay toàn địa bàn chủ yếu là ngành tiêu dùng, kinh doanh thương mại 14.942 tỷ đồng, chiếm 42,73%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 8.996 tỷ đồng, chiếm 25,73%; ngành du lịch 4.402 tỷ đồng, chiếm 12,6%; ngành vận tải 2.666 tỷ đồng, chiếm 7,62%; ngành xây dựng 1.361 tỷ đồng, chiếm 3,89%; ngành nông nghiệp 1.270 tỷ đồng, chiếm 3,63%. Bên cạnh việc triển khai các giải pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19, công tác cho vay đối với các đối tượng chính sách cũng được Ngân hàng Chính sách xã hội quan tâm với 212,5 tỷ đồng cho vay hộ nghèo, 551 tỷ đồng cho vay hộ cận nghèo; 330,5 tỷ đồng cho vay hộ mới thoát nghèo; cho vay giải quyết việc làm 953,9 tỷ đồng; hộ gia đình SXKD vùng khó khăn vay 303,5 tỷ đồng; cho vay chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường 1.083,8 tỷ đồng; cho vay nhà ở xã hội 300,2 tỷ đồng...

11. Một số tình hình xã hội

a. Đời sống dân cư và đảm bảo an toàn xã hội

Quý I năm 2023, dưới sự chỉ đạo, lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển; qua đó, người lao động có thêm việc làm, tăng thu nhập, đời sống các tầng lớp dân cư được cải thiện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững;

các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ về tiền lương, tiền thưởng, hỗ trợ Tết cho người lao động; dịch bệnh trên người, trên vật nuôi được kiểm soát tốt; nhiều chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội được thực hiện đầy đủ theo quy định.

Các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện đầy đủ và kịp thời bao gồm: Hỗ trợ về y tế, hỗ trợ về giáo dục, hỗ trợ về tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phát triển sản xuất, hỗ trợ về nhà ở, chính sách về trợ giúp pháp lý. Thực hiện lồng ghép các hoạt động triển khai Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững với các Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, thông qua đó đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện hơn. Đã cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách: Hộ nghèo là 17.000 thẻ; hộ cận nghèo theo NQ30 là 24.602 thẻ; hộ cận nghèo theo QĐ705 là 11.188 thẻ; dân tộc thiểu số là 42.917 thẻ; đối tượng thuộc vùng đặc biệt khó khăn là 8.540 thẻ; xã đảo là 25.319 thẻ; trẻ em dưới 6 tuổi là 119.124 thẻ. Trong dịp Tết Nguyên đán, tỉnh đã hỗ trợ gạo cho 118.458 nhân khẩu có nguy cơ thiếu lương thực, định mức hỗ trợ 15 kg/khẩu, số lượng là 1.776,9 tấn cho 8 huyện, thị xã, thành phố với tổng kinh phí 27,1 tỷ đồng.

Công tác đền ơn đáp nghĩa, hỗ trợ, cứu đói được các ngành các cấp quan tâm, đảm bảo đời sống tinh thần và vật chất cho các hộ chính sách nhất là gia đình thương bệnh binh, liệt sĩ và gia đình có công với cách mạng. Đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” nhằm huy động mọi nguồn lực từ cộng đồng chăm sóc và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần đối với người có công. Thực hiện đúng, đầy đủ chế độ trợ cấp ưu đãi hàng tháng, chính sách trợ cấp ưu đãi một lần, chính sách miễn giảm các loại thuế; hỗ trợ về nhà ở, đất ở; ưu đãi về giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm... Thường xuyên thanh tra, kiểm tra về việc thực hiện chính sách người có công; đảm bảo chính sách được thực hiện đầy đủ, công bằng. Tổng số đối tượng người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng là 6.328 người với số tiền hơn 10 tỷ đồng. Đã thăm và tặng quà Tết Nguyên đán cho 12.214 đối tượng theo Quyết định của Chủ tịch Nước với tổng kinh phí là 3,7 tỷ đồng; 15.099 đối tượng theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND với tổng kinh phí là 6,4 tỷ đồng.

Công tác cứu trợ xã hội đột xuất được thực hiện tốt, đảm bảo công bằng, công khai, đúng mục đích, đúng đối tượng. Tỉnh đã tổ chức thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách bảo trợ xã hội trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm

2023, cụ thể: Thăm, tặng quà chúc thọ của Chủ tịch Nước cho 83 cụ thọ 100 tuổi với tổng trị giá 144,9 triệu đồng; tặng quà Tết của tỉnh theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND cho khoảng 20.200 đối tượng là hộ nghèo, hội viên Hội người mù, người có tuổi thọ từ 100 tuổi trở lên, người khuyết tật thần kinh tâm thần và khuyết tật trí tuệ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, trẻ em HIV/AIDS, cộng tác viên công tác xã hội các xã/phường/thị trấn với tổng kinh phí 8.080 triệu đồng; hỗ trợ tiền ăn thêm trong 4 ngày Tết cho các đối tượng xã hội đang nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở trợ giúp xã hội với tổng kinh phí 400,8 triệu đồng; các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức các hoạt động thăm, tặng quà cho trẻ em trên địa bàn tỉnh trong dịp trước Tết cho 2.266 lượt trẻ em, tổng kinh phí 601,2 triệu đồng.

b. Lao động và việc làm

Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán 2023, hầu hết người lao động trong các doanh nghiệp đã trở lại làm việc ổn định; nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp tương đối lớn sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các doanh nghiệp và tổ chức công đoàn cũng đã thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, bảo đảm việc làm, tiền lương và phúc lợi cho người lao động.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức kỳ thi tiếng Hàn và kiểm tra tay nghề Đợt 1 năm 2023 cho người lao động có nguyện vọng đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS trong ngành sản xuất chế tạo, xây dựng, nông nghiệp, ngư nghiệp theo Công văn số 150/TTLĐNN-TCLĐ ngày 08/3/2023 của Trung tâm Lao động ngoài nước. Ban hành Công văn số 669/SLĐTBXH-LĐVL ngày 13/3/2023 về việc Đề nghị Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa rà soát, kiện toàn mạng lưới cộng tác viên tư vấn, giới thiệu việc làm trên địa bàn tỉnh. Đã thực hiện tuyển sinh Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên cho 7.563 người, đạt 25,2% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2023.

c. Giáo dục

Hệ thống mạng lưới các cơ sở giáo dục các cấp học, ngành học được phân bổ rộng trên phạm vi toàn tỉnh, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Toàn tỉnh hiện có 206 trường mầm non, 171 trường tiểu học, 122 trường THCS, 34 trường THPT và 4 trung tâm. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 136 trung tâm học tập cộng đồng; 36 trung tâm, cơ sở ngoại ngữ, tin học; 4 trung tâm dịch vụ tư vấn du học và 9

trung tâm giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa. Toàn tỉnh hiện có 11 cơ sở giáo dục đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, 5 trường cao đẳng, 02 phân hiệu, cơ sở đại học, 6 trường đại học, 01 học viện và 01 trường Chính trị tỉnh.

Quy mô phát triển của các cấp học, ngành học tiếp tục ổn định. Tính đến cuối học kỳ I, toàn tỉnh có 292.516 học sinh (61.270 trẻ em mầm non, 111.878 học sinh tiểu học, 74.137 học sinh THCS, 37.362 học sinh THPT, 7.869 học viên hệ GDTX). Kết quả xếp loại cuối học kỳ I năm học 2022 - 2023 ở các cấp học phổ thông như sau: Cấp tiểu học, về học lực môn Toán loại hoàn thành tốt đạt 60,84%, hoàn thành 36,31%, chưa hoàn thành 2,59%; môn Tiếng Việt loại hoàn thành tốt đạt 58,31%, hoàn thành 38,49%, chưa hoàn thành 2,94%; có 0,25% học sinh không đánh giá học lực môn Toán, Tiếng Việt. Cấp THCS, về hạnh kiểm loại tốt đạt 71,5%, khá 24,21%, trung bình 3,8%, yếu/chưa đạt 0,21%; về học lực loại giỏi 24,4%, khá 34,01%, trung bình 31,55%, yếu/chưa đạt 9,08%, kém 0,22%. Cấp THPT, về hạnh kiểm loại tốt 72,36%, khá 23,54%, trung bình/đạt 3,3%, yếu/chưa đạt 0,58%; về học lực loại giỏi/tốt 14,58%, khá 42,85%, trung bình/đạt 34,85%, yếu/chưa đạt 7,42%, kém 0,13%.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học năm học 2022 - 2023 với 142 dự án tham gia, kết quả có 72 dự án đạt giải (5 giải Nhất, 11 giải Nhì, 18 giải Ba, 38 giải Tư), đã chọn 2 dự án tham gia cuộc thi cấp quốc gia; tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS, THPT cấp tỉnh năm học 2022 - 2023, kết quả: Cấp THPT có 261/580 học sinh đạt giải, tỷ lệ 45% (14 giải nhất, 59 giải nhì, 79 giải ba và 109 giải khuyến khích), cấp THCS có 259/554 học sinh đạt giải, tỷ lệ 46,8% (12 giải nhất, 57 giải nhì, 88 giải ba và 102 giải khuyến khích); tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp quốc gia năm 2023 an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế; đoàn Khánh Hòa có 54 thí sinh của 9 đội tuyển tham gia dự thi ở 9 bộ môn (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý và Tiếng Anh); kết quả, có 14/54 thí sinh đạt giải, tỷ lệ 25,95% (gồm 3 giải Nhì, 3 giải Ba và 8 giải Khuyến khích). Đã tổ chức Hội thi Giáo viên mầm non dạy giỏi cấp tỉnh năm học 2022 - 2023, tham gia hội thi có 54 giáo viên đến từ 8 phòng giáo dục và đào tạo các huyện, thị xã, thành phố; kết quả, 54/54 (100%) giáo viên dự thi đạt danh hiệu Giáo viên mầm non dạy giỏi cấp tỉnh, trong đó có 9 giáo viên xuất sắc.

d. Y tế

Ngành Y tế tiếp tục theo dõi, kiểm tra, giám sát, chủ động triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh tại các địa phương trên địa bàn tỉnh như:

COVID-19; sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng... Ước tháng 3/2023, toàn tỉnh ghi nhận 238 ca sốt xuất huyết, giảm 115 ca so với tháng trước và tăng 195 ca so với cùng kỳ năm trước; 18 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, tăng 3 ca và tăng 6 ca; 01 ca viêm gan vi rút các loại, giảm 01 ca so cùng kỳ năm trước; các bệnh sốt rét, viêm não Nhật Bản, viêm não vi rút, uốn ván không có ca mắc mới. Tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; tiếp tục cải tiến quy trình thủ tục khám, chữa bệnh, thái độ phục vụ người bệnh; thực hiện đúng quy trình chuyên môn, chỉ định sử dụng thuốc, dịch vụ kỹ thuật hợp lý, an toàn, hiệu quả đúng quy định, đã khám chữa bệnh cho 238,1 nghìn lượt người; điều trị nội trú 17,4 nghìn lượt; phẫu thuật 2.562 ca. Đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền cho người dân đưa con em đi tiêm chủng đầy đủ, thường xuyên; đảm bảo trong công tác bảo quản, cung ứng vắc xin; xây dựng Kế hoạch tiêm chủng năm 2023 đảm bảo tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 450 trẻ em dưới 1 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 1.230 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.200 phụ nữ có thai.

Tính chung quý I năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 906 ca sốt xuất huyết (01 ca tử vong), gấp 7,74 lần so cùng kỳ năm trước; 58 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, gấp 3,87 lần; 109 ca viêm gan vi rút các loại, gấp 7,78 lần; 3 ca sốt rét (01 ca sốt rét ác tính). Đã khám chữa bệnh cho 671,1 nghìn lượt người; điều trị nội trú 49,1 nghìn lượt người; phẫu thuật 6.647 lượt người. Đã thực hiện tiêm đủ liều cho 1.339 trẻ dưới 1 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 1.832 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 3.337 phụ nữ có thai. Đã xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm làm 3 người mắc, 01 người nhập viện; có 55 người bị ngộ độc thực phẩm do rối loạn thức ăn.

Trong tháng, đã phát hiện thêm 10 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 2.815 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.004 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.316 người.

Về dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn vẫn đang được kiểm soát tốt. Tính đến 16 giờ 00 ngày 16/3/2023, toàn tỉnh ghi nhận tích lũy 120.097 trường hợp mắc, 367 ca tử vong chiếm tỷ lệ 0,3%. Đối với công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19, tỷ lệ người dân trong độ tuổi được tiêm vắc xin phòng COVID-19 là 105% đối với mũi 1; 105,06% đối với mũi 2; 6,92% đối với mũi bổ sung; 86,43% đối với mũi nhắc lại lần 1 và 90,12% đối với mũi 4. Đối với nhóm trẻ em từ 12 đến dưới 18 tuổi là 106,7% với mũi 1; 103,79% với mũi 2 và 61,41% với mũi nhắc lại lần 1. Đối với nhóm trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi là 95,47% với mũi 1 và 65,69% với mũi 2.

e. Văn hóa, thể thao

Quý I năm 2023, ngành Văn hóa và Thể thao tập trung triển khai hiệu quả các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ kỷ niệm các ngày lễ lớn của tỉnh và đất nước theo kế hoạch của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, tạo không khí vui tươi phấn khởi, trong toàn Đảng toàn quân và toàn dân trên địa bàn tỉnh. Ngành đã tổ chức tuyên truyền Kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2023); kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (24/02/1930-24/02/2023); Kỷ niệm 370 năm hình thành và phát triển tỉnh Khánh Hòa (1653 - 2023); kỷ niệm 92 năm Ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931-26/3/2023); tổ chức thành công các hoạt động văn hóa nghệ thuật chào đón năm mới và tuần lễ “Mừng Đảng - Mừng Xuân Quý Mão 2023” với các hoạt động như: Chương trình nghệ thuật “Mừng Đảng – Mừng Xuân Quý Mão”, biểu diễn Lân Sư Rồng, Thi đấu Cờ người, Hồ Bài chòi xuân... phục vụ Nhân dân và du khách vui xuân đón Tết.

Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh đã thực hiện 286 buổi chiếu phim lưu động tại các điểm chiếu phục vụ nhân dân; 12 buổi tuyên truyền lưu động “Phòng, chống tham nhũng 2023 tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, miền núi của tỉnh. Đoàn Ca múa nhạc Hải Đăng biểu diễn chương trình “Khánh Hòa - Chào năm mới 2023”, chương trình Cầu truyền hình trực tiếp chúc Tết quân và dân huyện đảo Trường Sa nhân dịp xuân Quý Mão năm 2023; thực hiện biểu diễn các chương trình văn nghệ ca, múa nhạc phục vụ các chương trình, hội nghị, các lễ kỷ niệm của các đơn vị trên địa bàn tỉnh. Nhà hát Nghệ thuật truyền thống đã tổ chức 82 buổi biểu diễn Nghệ thuật truyền thống đặc sắc, tiêu biểu tại các điểm văn hóa các huyện, thị xã trong tỉnh như: Biểu diễn vở Dân ca Bài chòi “Minh thề”; vở Tuồng “Trịnh Phong”; vở Dân ca Bài chòi “Sương phủ Hoàng cung”... đã thu hút được đông đảo nhân dân và du khách thưởng thức. Thư viện tỉnh đã phục vụ 100.483 lượt bạn đọc; số lượt sách báo phục vụ tại thư viện là 39.451 lượt; thực hiện cấp phát, gia hạn 410 thẻ bạn đọc.

Về thể thao thành tích cao, các đội tuyển đã tham gia Giải Vô địch quốc gia Việt dã leo núi "Chinh phục đỉnh cao Bà Rá" lần thứ 28, Giải Marthon thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X năm 2023, Giải Vô địch Kick Boxing toàn quốc năm 2023, Giải Vô địch cử tạ Thanh thiếu niên quốc gia năm 2023 và thi đấu Vòng loại Giải bóng đá U17 quốc gia năm 2023 với thành tích đạt được quý I năm 2023 là 18 bộ huy chương (06 Vàng, 05 Bạc, 07 Đồng); 03 vận động viên cấp kiện tướng và 04 vận động viên cấp I quốc gia.

g. Tai nạn giao thông⁵

Để triển khai thực hiện tốt Năm An toàn giao thông 2023 với chủ đề “*Thượng tôn pháp luật để xây dựng văn hóa giao thông an toàn*”, các cấp, các ngành và các đơn vị liên quan đã tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về TTATGT và các biện pháp phòng tránh tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa bằng nhiều hình thức sáng tạo và linh động để nâng cao nhận thức, ý thức tự giác chấp hành của người tham gia giao thông, trong đó đặc biệt tuyên truyền vận động Nhân dân thực hiện: “*Đã uống rượu, bia không lái xe*”; bên cạnh đó, các lực lượng chức năng cũng đã tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông nhằm phục vụ tốt nhu cầu đi lại của du khách và người dân.

Từ ngày 15/02/2023 đến 14/3/2023, toàn tỉnh đã xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 7 người, bị thương 02 người; đã giảm 4 vụ, giảm 03 người chết và giảm 03 người bị thương so với tháng trước. So cùng kỳ năm trước, số người bị thương giảm 01 người.

Tính chung quý I năm 2023 (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 28 người, bị thương 12 người; 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm chết 01 người. So cùng kỳ năm trước, tai nạn giao thông đường bộ tăng 01 vụ, tăng 03 người bị thương; tai nạn giao thông đường sắt tăng 01 vụ, số người chết tăng 01 người, tai nạn giao thông đường thủy giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người.

h. Tình hình cháy, nổ⁶

Trong tháng 3/2023 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ cháy, giảm 03 vụ so tháng trước và giảm 01 vụ so cùng kỳ năm trước, thiệt hại ước tính 750 triệu đồng. Tính chung quý I năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 8 vụ cháy, tăng 02 vụ so cùng kỳ năm trước; ước tính giá trị thiệt hại của 5 vụ cháy là 4,3 tỷ đồng và 03 vụ đang thống kê giá trị thiệt hại, tăng 3,5 tỷ đồng.

Tóm lại: Quý I năm 2023, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã triển khai thực hiện hiệu quả đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; cùng với sự đoàn kết, đồng lòng của các cấp, các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tiếp tục duy trì tốc

⁵ Theo báo cáo của Ban an toàn giao thông.

⁶ Theo báo cáo nhanh của Công an tỉnh.

độ phát triển với nhiều chỉ tiêu kinh tế tăng so cùng kỳ năm trước như: GRDP ước tăng 9,07%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 12,17%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 20,35%; doanh thu du lịch gấp 3,04 lần;... Cùng với đó, các lĩnh vực văn hóa xã hội, hoạt động giáo dục tiếp tục được sự quan tâm của toàn xã hội; tình hình dịch bệnh COVID-19 tiếp tục được kiểm soát tốt. Các chế độ về an sinh xã hội, phúc lợi xã hội được thực hiện nghiêm túc, kịp thời và đầy đủ theo quy định; công tác đền ơn, đáp nghĩa, hỗ trợ người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số được Nhà nước, các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp quan tâm góp phần ổn định và nâng cao đời sống Nhân dân. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, đấu tranh phòng, chống tham nhũng và tiêu cực tiếp tục được chú trọng. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững.

Để phấn đấu hoàn thành cao nhất các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2023 đã được Tỉnh ủy và HĐND tỉnh đề ra các Sở, ban, ngành, địa phương cần tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

Một là, Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp, nhiệm vụ để tổ chức thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, Kết luận của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Hai là, Phê duyệt hoàn thành, tổ chức công bố và triển khai có hiệu quả các Quy hoạch gồm: Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nha Trang đến năm 2040; Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung khu đô thị mới Cam Lâm đến năm 2045... Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2023.

Ba là, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; tập trung chỉ đạo đôn đốc, quyết liệt đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm của quốc gia, của tỉnh, nhất là các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia.

Bốn là, thực hiện đồng bộ các giải pháp ổn định sản xuất, bảo đảm cân đối cung cầu các hàng hóa cơ bản, thiết yếu; đẩy mạnh thị trường nội địa; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng các ngành nghề chế biến, chế tạo. Mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu.

Năm là, tập trung khôi phục, phát triển thị trường khách quốc tế, xây dựng các sản phẩm, dịch vụ du lịch hướng đến chuẩn chất lượng cao, xúc tiến quảng bá, cập nhật xu hướng thị trường. Đồng thời, hỗ trợ các doanh nghiệp du lịch gắn với an toàn dịch bệnh sẵn sàng phục vụ khách du lịch quốc tế, trong đó có thị trường khách du lịch Trung Quốc.

Sáu là, đẩy mạnh cải cách hành chính, tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, vướng mắc hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập trung nguồn lực triển khai có hiệu quả Kế hoạch chuyển đổi số năm 2023, trong đó tăng cường đẩy nhanh hơn việc hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp.

Bảy là, Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch COVID-19; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, đảm bảo người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, an toàn giao thông và trật tự xã hội; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong phòng, chống tội phạm; tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, có hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thị xã, tp;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Lê Thị Trúc Phương



TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

QUÝ I NĂM 2023

GRDP (theo giá hiện hành)
tỷ đồng

24.303

Tốc độ tăng GRDP
so cùng kỳ năm trước

9,07%



Khu vực Nông,
lâm nghiệp và thủy sản

2.591

↑1,57%

Khu vực Công nghiệp
và xây dựng

7.438

↑8,63%

Khu vực
Dịch vụ

11.950

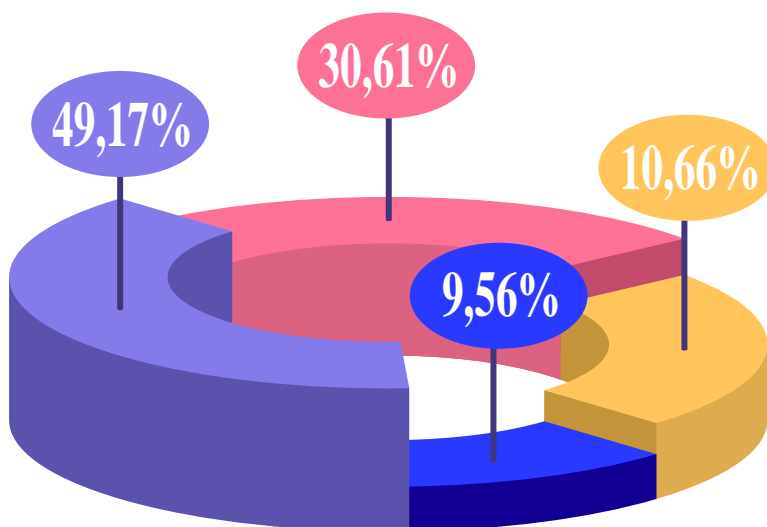
↑13,02%

Thuế sản phẩm
trừ trợ cấp sản phẩm

2.324

↓0,55%

CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



Công nghiệp
và xây dựng



Dịch vụ



Thuế SP trừ
trợ cấp SP

NÔNG NGHIỆP

so cùng kỳ năm trước



Diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)
31.333,5 ↓3,28%

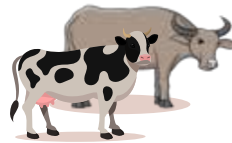


Diện tích gieo trồng
lương thực có hạt (ha)
20.616,6 ↓2,29%



Số lượng gia súc, gia cầm (nghìn con)

Trâu, bò
67,1 ↓0,03%



Lợn
271,9 ↑4,32%



Gia cầm
3.255,5 ↑0,6%



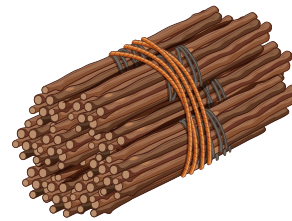
LÂM NGHIỆP

so cùng kỳ năm trước

Sản lượng gỗ khai thác
7,6 nghìn m³ ↑0,61%



Sản lượng củi khai thác
3,3 nghìn ste ↓1,49%



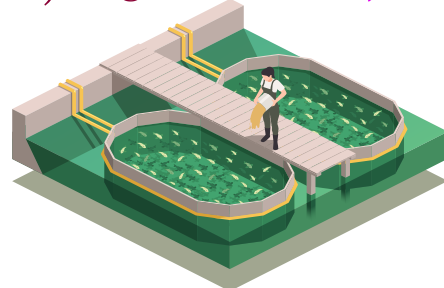
THỦY SẢN

so cùng kỳ năm trước

Sản lượng khai thác
27,9 nghìn tấn ↑0,46%



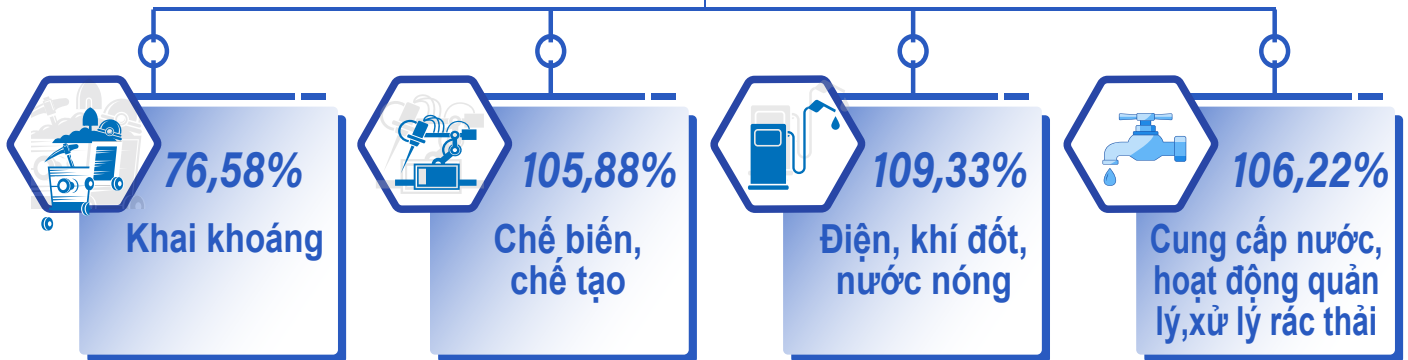
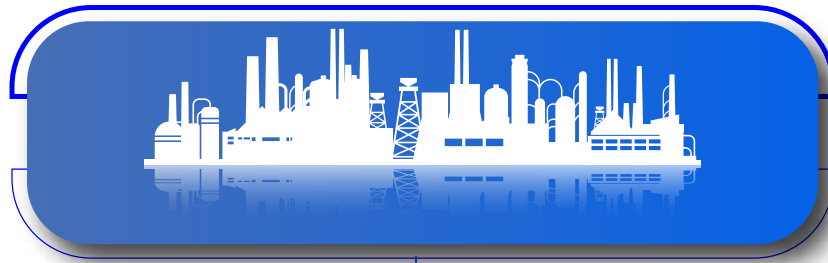
Sản lượng nuôi trồng
2,8 nghìn tấn ↑3,58%



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2023 so cùng kỳ năm trước

106%



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 15/3/2023)

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

415
Doanh nghiệp ↑ **1,72%**
so cùng kỳ năm trước



Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

355 ↓ **47,17%**



Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

901 ↑ **8,03%**

Vốn đăng ký thành lập mới

1.906,4
Tỷ đồng ↓ **67,08%**
so cùng kỳ năm trước



Doanh nghiệp giải thể

57 ↓ **29,63%**

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

13.105 tỷ đồng

↑12,17% so cùng kỳ năm trước



Vốn Nhà nước
2.650 tỷ đồng
↑5,86%

Vốn ngoài Nhà nước
7.950 tỷ đồng
↑14,48%

Vốn FDI
2.505 tỷ đồng
↑12,04%

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu Ngân sách

4.255 tỷ đồng

↓11,47%



Tổng chi Ngân sách

2.863 tỷ đồng

↑0,16%



THƯƠNG MẠI



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 25.791 tỷ đồng ↑20,35% so cùng kỳ năm trước



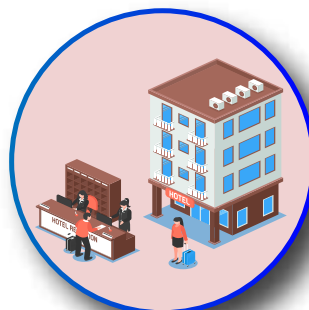
Bán lẻ

16.991 tỷ đồng
↑13,42%



Dịch vụ lữ hành

376 tỷ đồng
↑69,96%



Lưu trú, ăn uống

5.111 tỷ đồng
↑58,63%



Dịch vụ khác

3.313 tỷ đồng
↑10,18%

XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu
368,7 triệu USD

↓ **1,65%**

so cùng kỳ năm trước



Nhập khẩu
232,1 triệu USD

↓ **55,94%**

so cùng kỳ năm trước

Một số mặt hàng xuất khẩu

Thủy sản các loại



20,6 nghìn tấn

↓ **22,06%**

Cà phê



15,4 nghìn tấn

↑ **5,86%**

Một số mặt hàng nhập khẩu

Giấy các loại



38 tấn

↓ **34,93%**

Sắt, thép các loại



40,3 nghìn tấn

↑ **12,97%**

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

so cùng kỳ năm trước

Vận chuyển hành khách

7,3 triệu lượt người ↑ **87,79%**



Luân chuyển hành khách

360,5 triệu lượt người.km ↑ **87,16%**



Vận chuyển hàng hóa

9,6 triệu tấn ↑ **11,29%**



Luân chuyển hàng hóa

893 triệu tấn.km ↓ **9,33%**



CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I năm 2023
so cùng kỳ năm 2022

104,82%
Hàng ăn
và DV ăn uống



100,00%
Thuốc và dịch vụ y tế

102,67%
Đồ uống và thuốc lá



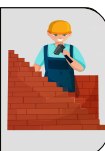
96%
Giao thông

101,85%
May mặc, giày dép,
mũ nón



99,99%
Bưu chính viễn thông

104,68%
Nhà ở và
vật liệu xây dựng



148,18%
Giáo dục

102,52%
Thiết bị và
đồ dùng gia đình



101,69%
Văn hóa, giải trí
và du lịch

104,25%
Khác

Chỉ số giá Đô la Mỹ và chỉ số giá vàng bình quân
quý I năm 2023 so cùng kỳ năm 2022

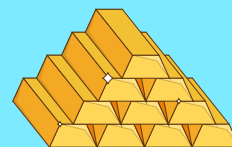
Chỉ số giá Đô la Mỹ

100,7%



Chỉ số giá vàng

104,82%



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước quý I năm 2023 theo giá hiện hành

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2023	Cơ cấu quý I năm 2022 (%)	Cơ cấu quý I năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	21.340.418,0	24.303.268,3	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.372.741,1	2.591.478,7	11,12	10,66
Công nghiệp và xây dựng	6.640.562,0	7.437.920,5	31,12	30,61
<i>Công nghiệp</i>	4.927.822,1	5.329.610,2	23,09	21,93
<i>Xây dựng</i>	1.712.739,9	2.108.310,4	8,03	8,68
Dịch vụ	10.105.781,4	11.949.551,9	47,35	49,17
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.221.333,5	2.324.317,2	10,41	9,56

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước quý I năm 2023 theo giá so sánh

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	12.146.934,0	13.248.851,9	109,07
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.199.132,2	1.217.928,7	101,57
Công nghiệp và xây dựng	3.849.816,1	4.182.032,0	108,63
<i>Công nghiệp</i>	2.818.645,4	2.989.069,6	106,05
<i>Xây dựng</i>	1.031.170,7	1.192.962,4	115,69
Dịch vụ	5.820.462,4	6.578.346,6	113,02
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.277.523,3	1.270.544,6	99,45

3. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính quý I năm 2023	Thực hiện quý I năm 2022	Quý I năm 2023 so với (%)	
				KH 2023	Quý I/2022
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 15 tháng 3 năm 2023)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2022-2023)	ha	31.333,5	32.394,4	46,08	96,72
Trong đó:					
- Cây lương thực	ha	20.616,6	21.098,7	41,27	97,71
+ Lúa	"	19.461,0	19.908,9	43,31	97,75
. Lúa đông xuân	"	19.461,0	19.908,9	96,75	97,75
. Lúa hè thu					
. Lúa mùa					
+ Ngô	"	1.155,6	1.189,8	23,03	97,12
- Cây chất bột có củ	ha	1.401,2	1.564,9	48,38	89,54
+ Khoai lang	"	55,0	56,9	67,90	96,66
+ Sắn	"	1.246,0	1.402,0	46,58	88,87
+ Chất bột khác	"	100,2	106,0	71,57	94,53
- Cây thực phẩm	ha	2.013,3	2.038,5	37,44	98,76
+ Rau các loại	"	1.779,0	1.785,6	40,82	99,63
+ Đậu các loại	"	234,3	252,9	22,97	92,65
- Cây công nghiệp hàng năm	ha	6.682,9	7.063,7	68,36	94,61
Trong đó: + Mía	"	6.335,0	6.703,2	69,49	94,51
+ Thuốc lá	"	150,0	156,0		96,15
+ Lạc	"	187,0	192,0	45,06	97,40
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	7.606,0	7.560,0		100,61
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha				
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	30.640,9	30.418,5	26,46	100,73
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	27.878,8	27.751,8	28,45	100,46
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2.762,1	2.666,7	15,52	103,58
Trong đó: + Sản lượng tôm thịt thu hoạch	"	469,1	436,3		107,52
+ Sản lượng tôm hùm thu hoạch	"	338,0	335,0		100,90
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	835,4	820,9	21,03	101,76

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 3 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 3 năm 2023 so cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2023 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,82	107,78	106,00
- Khai khoáng	118,65	71,56	76,58
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,90	107,75	105,88
- Sản xuất chế biến thực phẩm	117,46	96,72	82,57
- Sản xuất đồ uống	104,96	123,29	119,56
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	97,19	91,24	110,57
- Dệt	112,00	105,88	119,18
- Sản xuất trang phục	57,13	43,40	98,88
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,90	146,79	126,75
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SP từ rơm, rạ và vật liệu tét, bện	112,06	138,67	121,47
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93,75	187,92	199,20
- In, sao chép bản ghi các loại	97,37	50,81	57,11
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	121,99	91,58	119,57
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,37	89,68	104,79
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	102,24	81,03	93,28
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	127,50	58,19	84,98
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	132,02	134,80	117,52
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,72	76,75	82,32
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	115,60	107,13	104,74
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	97,72	109,95	109,33
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,57	111,98	106,22

5. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	55.751,4	143.037,6	69,88	75,07
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	1.770,2	5.222,9	51,14	60,24
- Cá khác đông lạnh	tấn	2.120,2	5.371,9	93,02	82,94
- Tôm đông lạnh	tấn	1.687,0	4.882,4	88,14	88,25
- Đường RE	tấn	20.000,0	31.977,0	-	158,99
- Đường RS	tấn	20.154,0	41.826,0	107,41	86,60
- Bia đóng chai	nghìn lít	116,1	198,5	222,23	256,68
- Bia đóng lon	nghìn lít	4.946,0	12.883,4	128,07	100,62
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	6.566,7	20.641,8	122,45	122,50
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	85.515,0	245.724,0	91,24	110,57
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	252,0	727,0	105,88	119,18
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	300,0	1.949,5	43,64	102,33
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	8.782,5	25.824,3	88,05	133,73
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	2.067,2	6.610,5	103,53	114,32
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	12.014,6	34.535,2	69,92	79,34
- Điện sản xuất	triệu Kwh	50,2	166,0	103,55	103,74
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	247,8	739,6	114,46	113,67

6. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	Quý I/2022
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 15/3/2023)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	99	415	112,50	-	101,72
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	303,0	1.906,4	36,67	-	32,92
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	31	355	100,00	-	52,83
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	60	901	142,86	-	108,03
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	7	57	63,64	-	70,37
b. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	triệu đồng	-	13.104.902	-	18,38	112,17
- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn nhà nước	"	-	2.649.902	-	-	105,86
- Vốn đầu tư ngoài nhà nước	"	-	7.950.000	-	-	114,48
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	2.505.000	-	-	112,04
c. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	196.000	479.902	101,27	10,55	107,09
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	112.000	280.079	92,34	8,48	99,16
- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	"	65.000	163.620	121,29	17,86	123,08
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	19.000	36.203	101,83	10,93	110,68

7. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	Quý I/2022
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	14.492.590	43.265.227	123,08	-	121,59
<i>* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</i>	"	8.395.200	25.790.683	118,33	26,78	120,35
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	5.594.888	16.990.690	113,52	-	113,42
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	1.611.537	5.110.726	153,31	-	158,63
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	129.000	375.865	232,90	-	169,96
- Ngành Dịch vụ khác	"	1.059.775	3.313.402	100,01	-	110,18
Mặt hàng bán ra chủ yếu của các DNN						
- Xăng, dầu các loại	m ³	31.000	94.988	92,64	-	96,53
- Thuốc lá điếu	nghìn bao	70.746	186.147	129,12	-	115,60
b. Xuất, nhập khẩu						
* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	nghìn USD	123.800	368.745	72,10	21,07	98,35
Mặt hàng xuất chủ yếu						
- Thủy sản các loại	tấn	8.390	20.570	88,16	-	77,94
- Cà phê	"	5.620	15.356	105,79	-	105,86
- Tàu biển (trọng tải 81.000 tấn)	chiếc	-	-	-	-	-
- Tàu biển (trọng tải 50.000 tấn)	"	1	4	50,00	-	133,33
* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	nghìn USD	100.720	232.101	36,42	20,10	44,06
Mặt hàng nhập chủ yếu						
- Giấy các loại	tấn	31	38	106,90	-	65,07
- Xơ, sợi dệt các loại	"	-	-	-	-	0,28
- Sắt, thép các loại	"	13.260	40.345	136,28	-	112,97
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	1.357.915	4.559.421	308,34	21,71	303,59
- Khách lưu trú	lượt người	220.010	784.657	274,90	19,62	284,24
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	90.000	257.440	2.562,64	17,16	1.784,06
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	626.243	2.248.672	331,43	19,55	314,89
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	400.000	1.161.851	2.263,72	17,09	1.630,60

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 3 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 02 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,17	102,68	98,44	97,53	104,92
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,22	105,02	100,61	99,51	104,82
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>120,50</i>	<i>105,72</i>	<i>103,82</i>	<i>101,71</i>	<i>103,47</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>111,11</i>	<i>104,57</i>	<i>99,99</i>	<i>98,89</i>	<i>104,87</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>111,99</i>	<i>105,76</i>	<i>100,78</i>	<i>100,00</i>	<i>105,28</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	109,67	102,60	100,16	100,00	102,67
3. May mặc, giày dép và mũ nón	106,27	101,70	100,21	99,92	101,85
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,25	104,52	101,25	101,06	104,68
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,46	101,58	100,44	99,88	102,52
6. Thuốc và dịch vụ y tế	102,24	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	110,28	91,70	104,43	99,73	96,00
8. Bưu chính, viễn thông	99,99	99,99	100,00	100,00	99,99
9. Giáo dục	106,35	102,70	58,37	58,37	148,18
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,53	101,69	100,53	100,01	101,69
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	112,24	103,87	100,97	100,06	104,29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	169,85	98,31	99,62	99,12	104,82
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,30	101,18	96,96	100,63	100,70

9. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2023	Tháng 3 năm 2022	Tháng 12 năm 2022
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	13.141	12.327	12.514
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	20.927	20.172	20.331
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	18.547	17.487	17.664
4	Sắn tươi	đồng/kg	13.549	12.974	13.388
5	Thịt lợn mỡ sấn	đồng/kg	105.802	107.831	107.622
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	245.284	243.321	244.424
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	132.335	125.748	127.532
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	34.146	30.591	37.472
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	59.463	57.539	59.132
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	256.655	252.912	260.129
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	46.757	45.819	45.889
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	41.391	38.612	38.342
13	Đậu nành	đồng/kg	20.010	18.739	19.599
14	Muối hạt	đồng/kg	5.000	3.222	5.000
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	121.313	117.980	120.680
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	69.363	68.621	69.131
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/hộp	23.000	22.000	23.000
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	9.097	9.033	9.159
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	16.648	16.381	16.381
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	25.000	24.164	25.000
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	23.036	21.458	22.971
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	5.317	5.317	5.317
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/100viên	7.880	7.880	7.880
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.748	1.673	1.726
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.114	997	1.155
26	Dầu hỏa	đồng/lít	20.615	22.390	23.001
27	Xăng E5	đồng/lít	22.836	28.269	21.177
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.181	2.235	2.203
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	38.624	41.865	36.657
30	Nước máy	đồng/m ³	6.654	5.724	6.831
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	6.695	6.810	6.721
32	Đô la Mỹ	đồng/USD	23.778	23.501	24.524

10. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	651,2	1.980,3	116,53	115,68
- Vận tải hành khách	"	111,6	387,2	157,49	196,05
- Vận tải hàng hóa	"	281,4	828,8	117,61	109,53
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	258,2	764,3	103,82	100,87
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	nghìn l ng	2.139,1	7.353,2	140,06	187,57
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn l ng	1.957,7	6.795,6	132,11	178,89
+ Đường thủy	"	160,4	481,6	498,14	630,37
- Luân chuyển	nghìn l ng.km	116.565,0	395.831,1	143,41	186,17
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn l ng.km	106.090,0	356.070,4	140,85	185,50
+ Đường thủy	"	1.474,1	4.413,4	564,36	668,90
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	nghìn tấn	3.252,7	9.637,8	120,52	111,16
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn tấn	3.218,6	9.545,8	122,22	112,57
+ Đường thủy	"	28,1	79,0	54,35	46,80
- Luân chuyển	nghìn t.km	313.714,0	897.578,3	98,94	89,49
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn t.km	269.469,4	787.277,9	124,22	112,77
+ Đường thủy	"	41.844,6	105.693,7	47,61	36,86

11. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	Quý I/2022
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	triệu đồng	1.433.362	4.255.000	75,39	27,55	88,53
* Thu từ SXKD trong nước	"	1.177.651	3.714.600	111,75	27,60	108,64
- Doanh nghiệp nhà nước trung ương	"	29.982	111.000	67,62	22,20	87,26
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	"	325.275	934.000	140,34	28,65	120,32
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"	50.104	170.000	52,63	15,74	55,83
- Thu ngoài quốc doanh	"	350.064	1.152.000	136,49	33,99	131,26
- Lệ phí trước bạ	"	32.093	100.000	61,75	18,18	69,81
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1.233	2.500	54,61	15,63	24,94
- Thuế thu nhập cá nhân	"	123.393	500.000	92,00	35,97	102,28
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	39.379	117.000	45,44	10,64	44,23
- Thu xổ số kiến thiết	"	30.415	114.417	101,59	52,01	141,38
- Thu phí và lệ phí	"	24.709	85.000	192,02	38,64	121,18
- Thu tiền sử dụng đất	"	108.947	220.000	242,20	25,88	164,71
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	35.147	50.000	216,40	16,67	198,55
- Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	-	-	-	-
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	271	1.200	6,98	6,32	23,48
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	-	-	-	-
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	1.045	2.100	89,62	4,67	47,74
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	-	83.452	-	43,92	158,08
- Thu khác ngân sách	"	25.594	71.929	123,86	21,80	130,98
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	255.711	540.400	30,17	27,22	38,96
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	triệu đồng	837.773	2.863.306	98,30	19,22	100,16
* Chi đầu tư phát triển	"	211.723	1.282.106	78,08	19,49	99,34
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	<i>121.015</i>	<i>380.500</i>	<i>(502,18)</i>	<i>15,15</i>	<i>175,82</i>
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	-	-	-	-	-
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	-	-	-	-
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	626.050	1.581.200	107,74	19,61	100,84
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	122.886	197.400	286,19	12,94	141,57
- Chi sự nghiệp văn xã	"	371.104	979.100	91,57	20,88	93,63
- Chi quản lý hành chính	"	100.958	323.400	92,02	23,72	101,95
- Chi quốc phòng, an ninh	"	18.996	54.700	88,01	18,86	108,91
- Chi khác ngân sách	"	12.106	26.600	780,03	13,45	172,58
* Chi khác	"	-	-	-	-	-

12. Trật tự, an toàn xã hội

Chi tiêu	Tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với kỳ trước (%)	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Tính từ 15/02/2023 đến 14/3/2023)					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	30	63,64	87,50	103,45
Đường bộ	7	29	63,64	100,00	103,57
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	29	70,00	87,50	100,00
Đường bộ	7	28	70,00	100,00	100,00
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	12	40,00	66,67	133,33
Đường bộ	2	12	40,00	66,67	133,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Tính từ ngày 16/02/2023 đến 15/3/2023)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	8	25,00	50,00	133,33
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) ^(*)	750	4.275	91	288,46	558,09

(*): Giá trị tài sản thiệt hại ước tính của 05 vụ cháy, nổ; 03 vụ đang thống kê giá trị